

CHƯƠNG 6: TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG

Cuộc cách mạng vô sản Nga thành công năm 1917 đã có một ảnh hưởng hết sức to lớn đối với giới trí thức Trung Hoa lúc ấy đang đấu tranh cam go với vấn đề quân phiệt. Cuộc Ngũ Tứ Vận Động (May 4th Movement) càng làm cho người Trung Hoa nhìn ra nước ngoài để tìm kiếm những mô thức mới về văn hóa và chính trị. Sự thành tựu mau chóng của cuộc Cách Mạng Nga đã lôi cuốn sự chú ý của sĩ phu Trung Hoa và chẳng mấy chốc, chủ nghĩa Mác Xít đã được họ đón nhận như một mô thức mới thay thế cho cuộc Cách Mạng Tân Hợi. Ngay cả Bác Sĩ Tôn Dật Tiên cũng ngạc nhiên về sự thành công của Liên Xô nên gửi Tướng Tưởng Giới Thạch hướng dẫn một phái đoàn du hành quan sát sang Liên Bang Xô Viết năm 1923 và sau đó đã thiết lập quan hệ ngoại giao. Với các kích lệ và cơ hội như thế, Cộng Sản không ngại ngừng gì mà không bành trướng chủ nghĩa Mác sang Trung Hoa. Được sự giúp đỡ của các cán bộ Cộng Sản Quốc Tế (Comintern) như Gregory Voitinsky, Henricus Sneevliet (còn gọi là Maring), một nhóm nhỏ trí thức Trung Hoa thành lập Đảng Cộng Sản Trung Hoa vào tháng 5 năm 1921, và tổ chức một cuộc họp gồm 12 đại biểu vào tháng 7 cùng năm tại Thượng Hải. Buổi họp đó sau này được coi là đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng và Mao Trạch Đông là một trong 12 đại biểu đầu tiên.

Chỉ hai năm sau khi thành lập, một lần nữa có sự yểm trợ của đại biểu Cộng Sản quốc tế, đảng Cộng Sản Trung Hoa bắt đầu hợp tác với Quốc Dân Đảng. Các đảng viên đảng Cộng Sản Trung Hoa được quyền gia nhập Quốc Dân Đảng. Sau khi tái tổ chức, Quốc Dân Đảng họp đại hội toàn quốc lần thứ nhất vào tháng giêng năm 1924, Mao Trạch Đông và nhiều lãnh tụ Cộng Sản được bầu vào Ủy Ban Trung Ương. Sự hợp tác đó không được lâu nhưng nó đã mở cửa cho Đảng Cộng Sản Trung Hoa bước chân vào chính trường.

Sau khi hợp tác Quốc - Cộng sụp đổ năm 1927, các đảng viên Cộng Sản bị loại trừ một cách triệt để khỏi Quốc Dân Đảng. Nhiều đảng viên bị giết trong cuộc Chính Biến Tháng Tư. Mao Trạch Đông chạy được về Tỉnh Cương Sơn (Jinggangshan) cùng với một nhóm nhỏ dân quân nhưng về sau có Chu Đức (Zhu De) và nhiều lãnh tụ khác sáp nhập. Một chế độ Cộng Sản tách biệt có vũ trang được thành lập trong vùng biên giới Giang Tây - Hồ Nam. Từ đó trở đi, Mao tiến lên thành phần lãnh đạo của Cộng Sản Trung Hoa và chẳng mấy chốc ảnh hưởng đã lan khắp nước và thế giới. Trong công cuộc chiến đấu với kẻ thù không đội trời chung là Tưởng Giới Thạch, Mao đã ngự trị chính đàn Trung Hoa suốt 50 năm. Cũng chính trong giai đoạn chống nhau với Tưởng mà tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông bắt đầu hình thành.

Các cuộc chinh chiến tại Trung Hoa chống lại chủ nghĩa đế quốc của nước ngoài cũng như giữa các thế lực thù địch bên trong đã đưa công cuộc hiện đại hóa tiến lên mấy bước, hoàn toàn thoát khỏi được giai đoạn chỉ biết sao chép các hệ thống của ngoại quốc. Phần lớn các thành tích đó là của phe Mao và đảng Cộng Sản vì họ bị cô lập trong nội địa và bắt buộc phải chiến đấu để sống còn mà không nhận được nhiều giúp đỡ từ bên ngoài. Cho nên tư tưởng của Mao cũng ít bị ảnh hưởng tư tưởng quân sự ngoại quốc. Tuy thế, Mao vẫn dựa trên ý thức căn bản Mác Xít, dùng duy vật biện chứng làm phương pháp khai triển các chiến lược và chiến thuật. Ngoài ra, các yếu tố xã hội - chính trị đương thời cũng ảnh hưởng đến tư tưởng quân sự của Mao.

1. BỐI CẢNH XÃ HỘI - CHÍNH TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ MAO TRẠCH ĐÔNG

A. Giáo dục và Hoạt động Chính Trị lúc Thiếu thời

Mao Trạch Đông sinh năm 1893 trong một gia đình nông dân tại huyện Tương Đàm, tỉnh Hồ Nam miền giữa Trung Hoa. Khi còn nhỏ, ông ta nhận thức được cái nhục thua trận của Trung Hoa trong Trung Nhật chiến tranh năm 1894, sự thất bại của cải cách đời vua Quang Tự (Guangxu) năm 1898 và loạn lạc thời Quyền Phỉ và Bát

Quốc Liên Quân năm 1900. Những biến cố nhục nhã đó đã làm ông ta gia nhập quân đội cách mạng chống lại Thanh triều khi Cách Mạng Dân quốc xảy ra năm 1911. Tuy nhiên, khác với Tưởng Giới Thạch là Mao không cố gắng theo đuổi binh nghiệp bằng cách ghi tên theo học một trường võ bị và chỉ ở trong quân đội vài ba tháng. Thay vào đó, ông theo học trường Cải Cách đầu tiên ở Trùng Sa năm 1913 nơi ông gặp được người thầy và cũng là nhạc phụ tương lai, Dương Xương Tế (Yang Changji). Dương không những dạy ông ta về triết học Trung Hoa mà còn giảng về triết học Tây Phương và quan trọng hơn cả, cho ông ta đọc các tạp chí như Tân Thanh Niên (Xin Qing Nian), một tờ báo được nhiều người đọc do Trần Độc Tú (Chen Duxiu), Khoa Trưởng Văn Chương đại học Bắc Kinh làm chủ nhiệm. Trần sau này là lãnh tụ đầu tiên của Đảng Cộng Sản Trung Hoa.

Sau khi chuyển đến đại học Bắc Kinh, Dương Xương Tế giới thiệu Mao cho Lý Đại Chiêu (Li Dazhao), Giám Đốc Thư Viện Đại Học để cho Mao làm phụ tá quản thủ năm 1919. Từ đó Mao Trạch Đông bắt đầu đọc về chủ nghĩa vô chính phủ và gia nhập một nhóm nghiên cứu về chủ nghĩa xã hội do Lý Đại Chiêu và Trần Độc Tú bảo trợ. Hoạt động đó ảnh hưởng sâu rộng đối với Mao và đưa ông ta tới việc dấn thân vào Cách Mạng Cộng Sản suốt cuộc đời.

Sau Ngũ Tứ Vận Động, Mao bắt đầu hoạt động trong các công tác xã hội - chính trị đầu tiên là tại tỉnh nhà Hồ Nam. Ông thành lập Tương giang Bình Luận (Xiangjiang Pinglun), một tờ báo tuyên truyền cho ý nghĩa của cuộc vận động ngũ tứ. Mao cũng tổ chức biểu tình phản đối các chế độ quân phiệt địa phương và sự áp bức của người Nhật ở Trùng Sa. Năm 1920, ông tổ chức một nhóm Cộng Sản tại Hồ Nam và hoạt động trong phong trào công nhân, do đó đã được tham dự Đại Hội Đảng Cộng Sản lần thứ nhất năm 1921 tại Thượng Hải.

B. Ảnh hưởng của Quân Sự cổ điển Trung Hoa với Mao Trạch Đông

Trước khi được theo đuổi học trình chính thức tại các trường công, Mao Trạch Đông rất ham mê đọc các truyện cổ Trung Hoa và từ đó ông học được các tư tưởng quân sự cổ điển và lịch sử quân sự. Các bộ tiểu thuyết ông ưa thích là Tam Quốc Chí và Thủy Hử.

Tam Quốc Chí không chỉ là một tác phẩm văn chương trác tuyệt mà còn là một tác phẩm chứa đựng nhiều lý thuyết quân sự Trung Hoa cổ điển. Các nguyên tắc Kỳ Chính, Hư Thực vốn dĩ là các nguyên tắc chính yếu của Tôn Tử Binh Pháp, được áp dụng một cách lổp lang cho các hoạt động quân sự trong sách này. Thông thường nhất của nguyên tắc Hư Thực là khi Thực thì làm như hư và ngược lại khi Hư thì giả như Thực. Tác giả không những áp dụng nguyên tắc này cho hầu hết các chiến dịch trong sách mà còn đánh lừa thêm một mức nữa. Ông cho rằng có thể địch đoán ra mình đánh lừa nên đôi khi phải "khi mình thực thì cứ làm như là thực, và khi mình hư thì cứ làm như là hư".

Người ta bảo rằng Mao đọc Tam Quốc Chí giống như các dữ kiện lịch sử nên không đặt câu hỏi là các biến cố đó có thực hay không. Khi một giáo sư sử ký nói rằng đây chỉ là một cuốn truyện chứ không phải lịch sử, Mao đã vận động một số bạn học phản đối. Ông còn kiện lên tới ông Thị Trưởng Trùng Sa, đòi cách chức ông hiệu trưởng vì ông hiệu trưởng cùng phe với thầy giáo. Sự kiện đó không những nói lên tính cứng đầu cứng cổ của Mao mà còn khiến chúng ta ngạc nhiên vì Mao chấp nhận các quan điểm của cuốn sách không nghi vấn.

Thủy Hử có lẽ là cuốn sách thứ hai ảnh hưởng đến tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông chỉ sau Tam Quốc Chí. Trong vài trường hợp, Mao đã nhắc lại một số ví dụ ở đây để giải thích các chiến lược, chiến thuật ông dùng. Chẳng hạn cuộc tấn công vào Chúc gia trang được coi như một mô hình lý tưởng để làm cách nào một cấp chỉ huy chọn chiến thuật sao cho thích hợp với tình thế trước mặt.

Mặc dầu Mao quả quyết rằng ông chỉ đọc Tôn Tử Binh Pháp có một lần trước khi ông viết các thiên nghị luận về quân sự có lẽ cốt

phủ nhận là ông bị ảnh hưởng bởi cuốn sách, nhưng chúng ta lại thấy ông gián tiếp nhận những bài học từ cuốn sách danh tiếng này. Những lý thuyết quân sự của Tôn Tử chẳng những được La Quán Trung mô tả đầy rẫy trong Tam Quốc Chí mà còn hiện diện trong rất nhiều sách sử ký và văn chương khác. Nếu ai từng đọc Mao cũng phải công nhận rằng ông có một kiến thức rộng rãi về lịch sử Trung Hoa và thừa kế truyền thống văn hóa nước Tàu một cách chọn lọc. Câu nói sau đây ngoài việc chứng tỏ thái độ của ông với lịch sử và văn hóa mà còn nói lên ông chỉ muốn du nhập lý thuyết Mác Xít - Lên nin nít vào văn hóa Trung Hoa trong những hoàn cảnh đặc biệt:

... Nhiệm vụ của chúng ta là học tập truyền thống lịch sử và dùng phương pháp Mác Xít để phê phán tổng hợp nó. Lịch sử chúng ta đã có mấy nghìn năm, có những nét đặc thù và vô số điều quý báu... Lịch sử Trung Hoa cận đại phát xuất từ Trung Hoa trong quá khứ, những người Mác Xít chúng ta trên con đường làm lịch sử thì không thể bỏ quên lịch sử. Chúng ta tổng kết lịch sử từ Khổng Tử tới Tôn Dật Tiên và thừa hưởng gia tài quý giá của họ... Chúng ta chỉ có thể thực hành chủ nghĩa Mác khi nào chúng ta nối kết được với những tính chất đặc thù của đất nước và đạt được một hình thái hoàn toàn quốc gia.

Với cái nhìn về quá khứ như thế, thật khó mà tin rằng Mao không chịu ảnh hưởng các lý thuyết của Tôn Tử hay các chiến lược gia quân sự cổ thời khác.

Mao thừa kế những gì từ triết học quân sự cổ điển của Trung Hoa là một đề tài còn phải thảo luận nhưng hầu hết các học giả đều đồng ý trên hai phương diện: việc nhấn mạnh vào yếu tố con người trong chiến tranh, và du kích hay chiến tranh lưu động. Nguyên tắc thứ nhất không những khiến cho các chiến lược quân sự của Mao thích hợp với tình trạng thực tế về xã hội - kinh tế của Trung Hoa cận đại mà còn hỗ trợ cho lý thuyết về vận động chính trị quần chúng và dân quân mà Chiến Tranh Nhân Dân đòi hỏi. Cộng Sản bắt mọi người hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp tham gia vào nỗ lực chiến tranh.

Chiến thuật du kích và chiến tranh lưu động của Mao cũng chủ yếu dựa trên tư tưởng Tôn Tử. Như đã đề cập trong chương 2, Tôn Tử tin rằng mọi loại chiến tranh đều phải đánh lừa. Cho nên ”khi có khả năng thì làm như yếu đuối, khi hoạt động thì làm như bất động. Khi địch tập trung thì chuẩn bị để chống họ. Chỗ nào địch mạnh thì mình tránh... Tấn công khi địch không phòng bị, bất ngờ khi địch không mong đợi ”¹

Người nào đọc kỹ cũng có thể tìm thấy những sự tương đồng giữa lời Tôn Tử và công thức về chiến thuật du kích của Mao viết khi còn ở Tỉnh Cương Sơn:

Địch tiến thì ta rút lui, địch dừng lại đóng trại thì ta quấy phá, địch mỗi một không muốn đánh thì ta tấn công, địch rút lui thì ta truy kích.²

Cũng như nhiều binh gia Trung Hoa khác, Mao cũng dùng những câu ”quấy nhiễu ở bên đông nhưng tấn công ở bên tây, xuất hiện ở bên nam nhưng lại ở bên bắc” để nói về các chiến thuật làm địch hoang mang. Đó cũng là những áp dụng của thiên mưu công.

Ngoài ra Mao cũng rút tỉa một phần từ các cổ thư Trung Hoa trong đó có ghi những trận đánh lớn thời xưa. Cuộc chiến giữa nước Tề với nước Lỗ đời Xuân Thu chép trong Tả Truyện (Duo Zhuan) là một thí dụ mà Mao dùng về một lực lượng yếu đánh bại một lực lượng mạnh.

C. Ảnh hưởng của Tư tưởng ngoại quốc - chủ nghĩa Mác

Không ai thể ngờ gì về việc Mao bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa Mác. Vấn đề là lý thuyết Mác đã ảnh hưởng những gì tới tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông. Theo Stuart Schram, Mao chỉ là một triết gia Mác Xít loại thường, chẳng đóng góp gì đáng kể trong phần hình nhi thượng trừu tượng của chủ nghĩa này. Tuy nhiên, từ những tác phẩm của ông người ta thấy Mao không mấy

¹ Quỷ đạo giả, cố năng nhi thị chi bất năng, dụng nhi thụ chi bất dụng. Thực nhi bị chi, cường nhi tị chi... Công kỳ vô bị, xuất kỳ bất ý... Tôn Tử Binh Pháp, Thủy Kế Thiên

² Địch tiến, ngã thoái - Địch đình, ngã loạn - Địch tị, ngã công - Địch thoái, ngã truy

quan tâm đến phần lý thuyết thuần túy, mà trái lại có khuynh hướng nổi kết mọi vấn đề vào đấu tranh giai cấp và một số giá trị khác.

Schram vì thế không sai khi phê bình Mao không có tính chất triết gia. Thực ra, Mao cũng đã nói rõ là ông ta học chủ nghĩa Mác - Lê chỉ để "học một khoa học làm cách mạng". Vì thế không những ông ta muốn học các nghiên cứu căn kẽ của lý thuyết này về đời sống thực và kinh nghiệm cách mạng "mà còn muốn học những lập trường cùng phương pháp tìm hiểu và giải quyết vấn đề".

Thái độ đó cũng tìm thấy được ở một trong số vài bài luận thuyết ông viết, trong đó Mao đặc biệt nhấn mạnh việc áp dụng luật mâu thuẫn trong chiến lược quân sự:

Trong chiến tranh, công và thủ, tiến và thoái, thắng và bại đều là những hình thái hỗ tương đối nghịch. Cái này không thể hiện hữu nếu không có cái kia. Hai mặt đó đối chọi nhưng đồng thời hỗ tương lệ thuộc lẫn nhau và điều đó nói lên toàn thể tính của một cuộc chiến, thúc đẩy cho nó phát triển và giải quyết những vấn đề nó đề ra.

Dựa trên nhận thức đó, Mao đã nhấn mạnh về đặc tính của mâu thuẫn để giải quyết vấn đề cách mạng đặc thù của Trung Hoa. Khi phê bình chủ nghĩa giáo điều trong đảng Cộng Sản, ông nhấn mạnh về sự quan trọng của "học tập tính đặc biệt của mâu thuẫn trong những sự vật vững chắc mà chúng ta phải đối diện ngõ hầu tìm cách thực hiện con đường cách mạng".

Từ những thí dụ trên, chúng ta có thể nói rằng ảnh hưởng tiên khởi của chủ nghĩa Mác - Lê đối với tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông là phương pháp luận của nó. Nhận định đó có thể xác định bằng chính bài viết của ông ta nhan đề "Các vấn đề của chiến lược đấu tranh cách mạng Trung Hoa", trong đó ông hoàn toàn áp dụng duy vật biện chứng pháp để phân tích chiến tranh cách mạng Trung Hoa, từ luật chiến tranh đến chiến lược, chiến thuật, từ nguyên tắc tổng quát đến các tình trạng đặc biệt. Những thí dụ tương tự cũng có thể tìm thấy trong các luận văn khác như "Các vấn

đề của Chiến Lược Du Kích kháng Nhật”, ”Trường Kỳ Kháng Chiến”, và ”Các vấn đề Đấu Tranh và Chiến Lược”.

Ngoài ảnh hưởng về phương pháp luận, Mao cũng đã hoàn toàn gắn liền chủ thuyết Mác - Lê Nin với chiến tranh du kích và hệ thống dân quân trong tư tưởng quân sự của ông. Trong lời giới thiệu tác phẩm Mao Trạch Đông bàn về Chiến Tranh Du Kích (Mao Tsetung on Guerilla Warfare), S. Griffith đã cho rằng các lý thuyết chiến lược, chiến thuật của Mao, dưới sự soi sáng của luật mâu thuẫn, dường như áp dụng quan niệm triết học cổ điển của Trung Hoa về Âm Dương thể hiện hai đối cực, đại diện cho nam nữ, sáng tối, nóng lạnh, tiêu trưởng.

Nói chung, Mao kế thừa các quan niệm về bản chất, xếp loại và nhiều vấn đề khác nói về tri thức luận chiến tranh từ chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, Mao cũng chấp nhận chặt chẽ định nghĩa của Clausewitz về tương quan giữa chiến tranh và chính trị.

D. Ảnh hưởng của tình trạng Kinh Tế trên tư tưởng của Mao Trạch Đông

Tình trạng vật chất thường quyết định đến kết quả của chiến tranh. Tôn Tử đã viết từ 500 năm trước Tây lịch là ”một đội quân thiếu trang bị nặng, cỏ khô, lương thực và tiếp liệu sẽ thất trận”. Khi quân đội ra trận, vấn đề tiếp liệu càng trở nên phức tạp và tốn phí. Lương thực nếu phải chở hàng ngàn dặm ới tới mặt trận. Ngoài ra, các chi phí ở nhà cũng như tại trận tiền, lương bổng và bảo trì cùng các phí tổn khác có thể ”tới mức một ngàn lượng vàng một ngày. Có được khoản tiền đó thì mới nói tới chuyện thành lập một đạo quân mười vạn người”.

Vì sự lan rộng mọi phạm vi chiến tranh và sự phát triển kỹ thuật mới, một cuộc chiến hiện đại có thể vô cùng tốn phí và ảnh hưởng của điều kiện vật chất đối với kết quả cuộc chiến còn dễ đoán hơn thời trước.

Là một người Mác xít, Mao hoàn toàn nhận thức được sự kiện là điều kiện vật chất trên một qui mô lớn có thể quyết định được chiến

cuộc. Tuy nhiên, trong hầu hết cuộc đời lãnh đạo quân sự, ông phải bắt buộc chiến đấu trong một tình trạng vật chất hết sức yếu kém. Trong cuộc chống càn bao vây trấn áp tại vùng biên giới Giang Tây - Hồ Nam, Hồng quân lúc ấy còn non nớt đã bị quân đội Quốc Dân Đảng cướp hết toàn bộ lương thực và vũ khí. tuy nhiên họ vẫn phải chiến đấu để sống còn. Một tình trạng tương tự cũng xảy ra hồi chiến tranh Trung Nhật tại vùng biên giới nơi chính quyền Cộng Sản và quân du kích trú đóng. Các đường tiếp tế của Cộng Sản thường bị Quốc Dân Đảng và quân Nhật cắt đứt. Để giải quyết vấn đề lương thực, Mao thực hiện thành công một số chính sách tại vùng biên cương. Chẳng hạn ông tung ra một chiến dịch xã hội vận động nông dân gia tăng sản xuất và ra lệnh cho đảng thi hành chính sách "chiến đấu giỏi hơn, hành chánh giản dị hơn". Chính sách đó nhằm củng cố quân đội bằng cách giảm nhân viên hành chánh và chi tiêu.

Ông cũng ra lệnh cho Hồng quân khai phá đất hoang để cày cấy hầu có thể tự túc về lương thực. Đồng thời, ông áp dụng phương cách tương trợ cổ truyền của nông dân ở vùng Bắc Thiểm Tây để bành trướng lực lượng từ mặt nông nghiệp. Mao gọi đường lối này là Lao Võ kết hợp (Laowu Jiehe) có nghĩa là kết hợp nhiệm vụ lao động với công tác quân sự. Nhờ cách đó chẳng những ông có thể giải quyết được vấn đề lương thực tại mạn biên giới mà còn củng cố chế độ Cộng Sản và lực lượng quân sự đến một mức độ đáng kể. Tuy nhiên, để vượt qua được những cách biệt về nhân số cũng như vũ khí giữa Hồng quân và lực lượng Quốc Dân Đảng, Mao phải kêu gọi các tướng lĩnh của ông sáng tạo các chiến thuật chiến lược mới. Ông nhận chân được vai trò quyết định của vật chất trong thắng bại nhưng theo đường lối cổ truyền là nhấn mạnh vào yếu tố con người trong chiến đấu. Mao viết:

Không thể nghi ngờ gì, thắng hay bại quyết định chính yếu bởi quân sự, chính trị, kinh tế và những điều kiện địa lợi của cả hai bên. Thế nhưng bấy nhiêu chưa đủ. Nó còn được quyết định bằng khả năng điều động chiến đấu chủ quan của mỗi bên. Muốn thắng trận, một quân nhân không thể vượt qua được những giới hạn của những điều kiện vật chất nhưng nhất định phải thắng bằng được trong

phạm vi những giới hạn này. Khi nói về vai trò của con người, Mao không quá nhấn mạnh vào sức mạnh tinh thần như Tưởng Giới Thạch. Ông chỉ cố làm sao để dùng được các chiến thuật, chiến lược để lướt thắng những bất lợi vật chất mà thôi. Chiến lược du kích và chiến tranh lưu động, tập trung để có ưu thế quân số trong chiến dịch, nhấn mạnh vào hành quân ban đêm, tấn công bất ngờ, dân chủ quân đội, hệ thống chính trị viên trong quân ngũ và việc động viên võ trang quần chúng để yểm trợ mặt trận đều được đề ra nhằm thay đổi những tình trạng bất lợi của Hồng quân. Đó chính là tinh hoa của chiến tranh nhân dân.

E. Cá tính con người Mao và tư tưởng quân sự

Schram nói rằng muốn tìm hiểu tư tưởng của họ Mao thì phải nối kết các tư tưởng hiện thời của các nước ngoài cùng truyền thống của Trung Hoa và cá tính của chính con người ông ta.

Các nhà viết tiểu sử về Mao cũng như các học giả nghiên cứu về Trung Hoa thường kể lại những câu chuyện thuở thiếu thời để dựa vào đó móc nối với các tư tưởng của ông sau này kể cả tư tưởng quân sự mà cho rằng thể hiện từ tấm bé. Thật thế, Mao đã biết cách dùng quan điểm liên minh trong gia đình giữa mẹ và các anh chị em ông để chống lại người cha độc đoán. Ông cũng biết dùng chiến lược đe dọa để bắt cha ông chiều ý mình. Ông rất ghét làm ruộng nhưng rất thích đọc sử như Tam Quốc là những chứng cứ về khuynh hướng khi còn nhỏ đã định ra cuộc đời sau này.

Một vài nhà nghiên cứu từ các mẩu chuyện này lại đi đến những kết luận khác nhau, nhưng không ai phủ nhận được Mao đã chứng tỏ có một khuynh hướng quan sát và phân tích các đối tượng chung quanh để khai thác bằng chính chiến lược của mình từ khi còn là một cậu bé con. Cho nên cũng không sai nếu nói Mao từ bản chất đã là một chiến lược gia. Truyền thống quân sự Trung Hoa rút ra từ Tam Quốc và phương pháp học từ duy vật biện chứng chỉ giúp ông ta phát huy khả năng tiềm tàng của một con người lỗi lạc.

2. NHẬN THỨC LUẬN CỦA MAO VỀ CHIẾN TRANH

Sau một thời gian dài loạn lạc, con người phải chịu nhiều đau thương thường tự hỏi cái gì đã gây ra chiến tranh? Hơn nữa, người ta lại hỏi Những ai tham gia? Bản chất chiến tranh là gì? Đó là những câu hỏi liên quan đến nhận thức luận (epistemology) về chiến tranh. Một chiến lược gia hay một chính trị gia cũng đặt những câu hỏi đó nhưng lại vì những lý do khác. Họ phải đối phó với chiến tranh và phải cố làm sao thắng trận. Thành thử, họ cần phải phân tích cho tường tận để đưa ra một chiến lược cho thích hợp. Vì thế chúng ta cần biết nhận thức của Mao về chiến tranh.

A. Nguyên nhân của Chiến Tranh

Như đề cập tới trước đây, Mao tin rằng chiến tranh là sự nổi dậy của chính trị. Tuy nhiên, chiến tranh có những bản sắc riêng nên không thể đồng đẳng với chính trị trên bình diện tổng quát. Do đó, ông ta tin rằng "chiến tranh là sự tiếp nối của chính trị bằng những phương tiện khác". Để phân biệt hai chữ "phương tiện", Mao nói rằng "khi chính trị phát triển tới một mức độ nào đó mà không thể vượt qua được bằng những phương tiện thông thường thì chiến tranh xảy ra để quét sạch những chướng ngại cản đường nó". Ông cũng không giới hạn chiến tranh vào những xung đột quân sự trực tiếp, mà nhấn mạnh vào điểm dùng vũ khí làm phương tiện sau cùng để giải quyết vấn đề. Và vì thế, Mao viết "chính trị là chiến tranh không đổ máu, chiến tranh là chính trị có đổ máu". Quan niệm "chiến tranh là phương tiện của chính trị để đạt những mục tiêu chính trị" được Clausewitz đưa ra được Lenin và các lý thuyết gia Cộng Sản khác lập lại. Và Mao cũng thừa hưởng của Lenin. Tuy nhiên, một quan điểm tương tự như thế cũng đã hiện hữu ở Trung Hoa trước khi Clausewitz và Lenin nói tới từ lâu.

Theo Tư Mã Pháp, chiến tranh là phương cách để người cầm quyền cai trị quốc gia phải dùng đến khi các phương thức thông thường để đạt các mục tiêu chính trị không hữu hiệu. Phương thức thông thường là cai trị bằng nhân đức. Trong thời kỳ loạn lạc, người cai trị có thể dùng bạo lực để trấn áp ngỗ hầu phục hồi trật tự xã hội.

Theo lý thuyết Marx Lenin thì chiến tranh là cao điểm của sự phát triển các mâu thuẫn của xã hội mà theo duy vật biện chứng thì tồn tại trong mọi vật.

Mặc dầu mâu thuẫn là một hiện tượng phổ quát nhưng sự phát triển của nó gia tăng nhanh chóng trong những xã hội có quan niệm tư hữu. Thật vậy, khi con người bắt đầu tranh chấp về sở hữu thì chiến tranh không thể nào tránh khỏi. Cho nên, theo Lenin, quyền tư hữu là nguồn gốc của chiến tranh và khi nào hay ở đâu nó còn tồn tại thì chiến tranh còn tồn tại.

Khi mâu thuẫn xã hội tới một mức độ nào đó, thì nó trở thành đấu tranh giữa các nhóm người khác nhau chi phối hoàn toàn sự phát triển của lịch sử loài người. Marx gọi đó là đấu tranh giai cấp. Ông ta viết trong Tuyên Ngôn Cộng Sản (Manifesto of the Communist Party):

Lịch sử của mọi xã hội hiện hữu là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Người tự do và kẻ nô lệ, quý tộc và bình dân, lãnh chúa và nông nô, chủ xưởng và thợ thuyền hay nói chung là kẻ áp bức và người bị áp bức, lúc nào cũng ở thế đối nghịch, tiến hành một cuộc chiến liên tục khi ngấm ngầm, khi công khai. Cuộc chiến đó chỉ có thể chấm dứt hoặc bằng một cuộc cách mạng tái cấu trúc, hoặc phải xóa bỏ toàn bộ mọi giai cấp.

Mao cũng đi xa hơn khi phát biểu chung về bản chất và nguồn gốc của chiến tranh.

Chiến tranh là hình thái đấu tranh cao cấp nhất để giải quyết các mâu thuẫn khi đã phát triển đến một mức độ nào đó giữa các giai cấp, quốc gia, tiểu bang hay các nhóm chính trị vì nó đã hiện hữu từ khi xuất hiện tư hữu và giai cấp.

Mặc dù các Mác xít gia tin rằng tư hữu thúc đẩy sự phát triển mâu thuẫn trong xã hội, và mâu thuẫn đó khi lên cao trở thành cách biệt giai cấp, thù hận và chiến tranh nhưng họ không khẳng định rằng tư hữu là nguyên nhân duy nhất của chiến tranh. Còn nhiều yếu tố khác tác động vào sự phát triển của mâu thuẫn và do đó đưa

đến chiến tranh. Các chiến lược gia Trung Hoa thời cổ như Ngô Tử chẳng hạn cho rằng có 5 động lực thúc đẩy một chư hầu gây chiến là tiếng tăm, lợi lộc, thù oán, bất ổn nội bộ và đói kém. Một vài tranh chấp không do tham vọng kinh tế hay lãnh thổ trực tiếp thúc đẩy nên Ngô Tử đã phân loại chiến tranh ra chiến tranh công chính, chiến tranh xâm lược, chiến tranh thịnh nộ và chiến tranh dấy loạn. Chiến tranh dùng để trấn áp bạo lực tái lập trật tự được coi là công chính, các loại chiến tranh khác không phải là công chính. Mao cũng đi đến một kết luận tương tự về xếp loại chiến tranh mặc dù dưới nhãn quan khác. Ông ta cũng chia thành chiến tranh công chính và chiến tranh không công chính.

B. Chiến tranh công chính và không công chính

Mao viết:

Trong lịch sử chỉ có hai loại chiến tranh, công chính và không công chính. Chúng ta ủng hộ chiến tranh công chính và chống lại chiến tranh không công chính.

Định nghĩa của Mao về công chính và không công chính căn cứ vào chiến tranh đó có phải là chiến tranh cách mạng hay không vì theo ông ta mọi loại chiến tranh phản cách mạng đều không công chính, mọi loại chiến tranh cách mạng đều công chính. Dựa trên giả định đó, ông kêu gọi mọi người chống lại chiến tranh không công chính và ủng hộ chiến tranh công chính.

Những người Mác xít cho rằng "quốc gia" chẳng qua chỉ là sản phẩm của giai cấp, là công cụ áp bức của giai cấp này đối với giai cấp khác, nên vì thế "không thể tránh được việc gây ra nội chiến trong mọi xã hội một khi đấu tranh giai cấp cường điệu tới một mức nào đó". Lý thuyết quốc gia là công cụ áp bức đã được áp đặt không chỉ vào việc giải thích nội chiến mà cả cho chiến tranh giữa nước này với nước khác mà cao điểm là chiến tranh đế quốc thời đại mới, theo Lenin là phương pháp các chính quyền và giai cấp thống trị của các đại cường dùng để chinh phục thuộc địa, bóc lột và trấn áp sự vùng lên của giai cấp công nhân của các nước khác.

Dựa vào thuyết đó, người Mác xít đã coi mọi loại nội chiến chống chính quyền, mọi chiến tranh chống đế quốc xâm lược đều là chiến tranh cách mạng. Điểm duy nhất khác biệt giữa hai loại là một số Mác xít gia cho rằng chiến tranh chống đế quốc là chiến tranh quốc gia hay chiến tranh giải phóng.

Đi theo con đường tư tưởng đó, Mao thêm vào chiến tranh giai cấp, chiến tranh cách mạng giải phóng quốc gia và chiến tranh phản cách mạng trong cách xếp loại của ông. Chiến tranh giai cấp cách mạng hay phản cách mạng chỉ nằm trong phạm vi nội chiến trong khi chiến tranh cách mạng hay phản cách mạng giải phóng liên quan đến những mâu thuẫn giữa các quốc gia.

Có vẻ như Mao không gọi mọi loại nội chiến là xung đột giai cấp. Chẳng hạn ông nói rằng cuộc hành quân Bắc Phạt, Cách Mạng Nông Dân hay chiến tranh kháng Nhật đều là chiến tranh cách mạng vì tất cả đều là những người cách mạng chống lại phản cách mạng.

Cuộc hành quân Bắc Phạt do Quốc Dân Đảng liên minh với Cộng Sản tiến hành chống các quân phiệt, Mao gọi là nội chiến nhưng không phải đấu tranh giai cấp, hoặc ít ra cũng không phải đấu tranh giai cấp theo nghĩa gay gắt. Cuộc chiến tranh Cách Mạng Nông Dân do Cộng Sản phát động chống lại Quốc Dân Đảng từ 1927 đến 1936, Mao coi là chiến tranh cách mạng giai cấp chống giai cấp địa chủ và tư sản.

Trong việc ủng hộ chiến tranh cách mạng và chống lại chiến tranh phản cách mạng, Mao có khác Lenin một chút. Lenin không những công khai tuyên bố ủng hộ nội chiến và chiến tranh giải phóng trên chính nước ông ta mà còn khẳng định sự ủng hộ các cuộc chiến tranh cách mạng của giai cấp công nhân các nước khác. Lenin viết: "Trong các trường hợp đó, chiến tranh của bên ta ắt phải là chiến tranh hợp pháp và công chính. Đó là cuộc chiến vì chủ nghĩa xã hội, vì tự do của các dân tộc khác chống lại giai cấp tư sản."

Cái mà ông ta gọi là quyền hợp pháp và công chính của các quốc gia xã hội chủ nghĩa tiến hành chống giai cấp tư bản nơi các

quốc gia khác vì chủ nghĩa xã hội đã được Liên Xô coi là một lý do chính đáng để can thiệp vào nội bộ của các quốc gia trong khối Cộng Sản ở Đông Âu. Tuy nhiên một lý thuyết tương tự không hiện hữu trong tư tưởng của Mao Trạch Đông. Mặc dù Mao có giúp Triều Tiên và Việt Nam tiến hành chiến tranh chống xâm lược nước ngoài, Trung Hoa không dùng vũ lực chống lại các quốc gia khác và can thiệp vào các vấn đề chính trị nội bộ của họ như Liên Xô đã làm. Ngay cả cuộc chiến biên giới Việt Hoa năm 1979 cũng không thể coi là một thí dụ về việc can thiệp vào một quốc gia khác. Đó chỉ có thể coi là chiến tranh ủng hộ việc giải phóng dân tộc Cam pu chia hay chiến tranh giữa hai quốc gia thù nghịch cũng như cuộc chiến Ấn Hoa năm 1962.

C. Dùng chiến tranh để ngăn chặn chiến tranh

Mặc dầu người Cộng Sản chỉ công nhận chiến tranh giai cấp cách mạng và chiến tranh giải phóng quốc gia, họ vẫn tin rằng sự loại bỏ hoàn toàn chiến tranh là điều không thể làm được. Theo Mao, chỉ có thể kết thúc chiến tranh bằng nỗ lực của con người. "Khi xã hội tiến tới một thời điểm mà giai cấp và chính quyền đã bị loại bỏ, chiến tranh cũng không còn dù cách mạng hay phản cách mạng, công chính hay không công chính mà là thời kỳ hòa bình vĩnh cửu của nhân loại".

Dựa trên giả thuyết chung về tương quan tất yếu giữa chiến tranh và đấu tranh giai cấp trong một nước, lời phát biểu của Mao bàn về sự loại trừ chiến tranh cũng tương tự như của Lenin. Lenin nói rằng "chiến tranh không thể loại bỏ trừ khi xóa được giai cấp và thành lập chủ nghĩa xã hội". "Chỉ khi nào chúng ta đã lật đổ, xóa bỏ hoàn toàn giai cấp tư sản trên khắp thế giới, chứ không phải chỉ tại riêng một quốc gia thì lúc ấy chiến tranh mới không còn xảy ra". Khác biệt giữa Mao và Lenin chỉ là mức độ chứ không phải ở quan niệm. Mao không nói rõ cần phải lật đổ giai cấp tư sản trong các bài viết về quân sự của ông trong thập niên 1930.

Một lý do sở dĩ Mao hòa hoãn hơn Lenin vì tình trạng của ông khi đó khác với những gì Lenin phải đối phó. Mao phát biểu về vấn

đề này vào tháng 12 năm 1936 ở Diên An (Yanan) lúc ấy đang mưu toan thực hiện chiến lược mặt trận liên minh kháng Nhật và đang cần sự hỗ trợ của giai cấp tư sản trong nước. Thành thử ông ta cần nhẹ nhàng hơn để tránh những hiềm khích tong vấn đề hận thù giai cấp. Quả thực lúc ấy Mao hết sức cần ngưng chiến với Quốc Dân Đảng ngõ hầu giải trừ các áp lực quân sự. Nếu không có vụ Tây An sự biến trong cùng tháng ấy thì Hồng quân đã bị đánh tan.

Dù lời lẽ có hòa hoãn cách mấy nhưng Mao cũng như Lenin đều tiến hành quan điểm lấy chiến tranh để chấm dứt chiến tranh. Ông ta muốn "lấy chiến tranh để đối phó với chiến tranh, lấy chiến tranh cách mạng chống với chiến tranh phản cách mạng, lấy chiến tranh cách mạng giai cấp chống với chiến tranh phản cách mạng giai cấp." Nếu đứng trên nhãn quan lịch sử thì đây không phải chỉ là đường lối Mác xít mà cũng là triết học quân sự truyền thống của Trung Hoa. Tư Mã Pháp chẳng hạn đã viết về vấn đề này như sau: "giết những kẻ đe dọa tới hòa bình và an ninh của người khác là công chính, cũng có quyền tấn công một quốc gia để giải cứu nhân dân ở đấy khỏi ách bạo ngược. Dùng chiến tranh ngăn chặn chiến tranh là điều có thể chấp nhận được."

Không có chứng cứ nào bảo rằng Lenin bị ảnh hưởng bởi Tư Mã Pháp nhưng rõ ràng có sự tương đồng của hai bên. Cả hai đều đồng ý tiến hành chiến tranh giải phóng một quốc gia khác.

Chiến tranh có thể hoàn toàn loại trừ được khỏi xã hội loài người hay không tùy thuộc vào việc tiêu diệt được giai cấp bằng cách loại bỏ quyền tư hữu và xóa bỏ biên cương giữa các quốc gia. Câu hỏi lý luận thứ hai là liệu giai cấp xã hội có thể hoàn toàn loại bỏ, chiến tranh có thể tự nhiên biến mất nếu xã hội vô giai cấp? Một câu hỏi khác là liệu con người có còn duy trì được nếp sống văn minh nếu không có quốc gia hay một cơ chế tương tự thực hiện những nhiệm vụ của quốc gia. Câu hỏi đó chưa có câu trả lời đích xác và đây cũng không phải là nơi bàn cãi vấn đề này một cách tường tận. Tuy nhiên chúng ta cũng nên lập lại những gì đã đưa ra ở trên. Tư hữu không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra các xung đột trong xã hội và cũng không phải là nguyên nhân duy nhất đưa

đến giai cấp và đấu tranh giai cấp. Loại trừ hoàn toàn quyền tư hữu chưa chắc đã ngăn chặn được việc phân thành giai cấp và hận thù giai cấp. Thực tế là khác biệt xã hội vẫn tồn tại trong các quốc gia Cộng Sản và xung đột giai cấp vẫn rõ rệt.

Lenin cho rằng quốc gia sẽ tự nhiên biến mất nếu giai cấp vô sản dùng đó làm phương tiện lật đổ giai cấp tư sản, tịch thu toàn bộ của cải của họ. Tuy nhiên, ông ta cũng chống lại chủ thuyết vô chính phủ loại trừ chính quyền trong một thời gian chớp nhoáng. Ông theo đuổi quan điểm để cho quốc gia từ từ tàn lụi (withering-away) nghĩa là quốc gia sẽ tồn tại khi nào còn cần thiết và cuối cùng ”nó trở nên không cần thiết từ mặt này đến mặt khác rồi tự nó biến đi”.

Thật ra, quyền lực chính quyền trong các quốc gia theo chủ nghĩa xã hội trở nên mạnh mẽ không quốc gia tư bản nào sánh kịp. họ không những chẳng loại trừ được các đối kháng xã hội mà cũng chẳng giảm bớt được các xung đột giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa mà trái lại dường như tranh chấp và mâu thuẫn có chiều gia tăng. Thành ra, dù người Mác xít có hoàn toàn làm chủ thế giới thì chiến tranh cũng không thể nào loại bỏ được.

D. Các qui luật của chiến tranh và sự phát triển của nó

Trong khi các chiến lược gia thời cổ của Trung Hoa (chẳng hạn như Tôn Tử) đã thiết lập những căn bản dùng các phương pháp khoa học phân tích tình trạng chiến tranh, các tác giả Trung Hoa về sau thường có quan niệm là các binh gia thời xưa có khuynh hướng coi việc điều binh như một nghệ thuật. dựa trên nhận quan đó, danh từ Binh Pháp (Bing Pha) được dịch thành Nghệ Thuật Chiến Tranh mặc dù Pháp theo đúng nghĩa là luật lệ, phương thức, đường lối. Tôn Tử đã viết rằng vấn đề quân sự ”là chìa khóa của các binh gia để chiến thắng. Không thể nói trước được”³ Nhiều tác giả đã dựa vào câu này để khẳng định rằng điều binh là một nghệ thuật.

³ Thử binh gia chi thắng, bất khả tiên truyền dã (Tôn Tử, Thủy Kế Thiên)

Đôi khi người ta cũng kết hợp chữ Pháp với Tâm để thành Tâm Pháp có nghĩa là một vấn đề mà chỉ có thể tự mình sở đắc bằng nghiên ngẫm hay trí tuệ chứ không ai có thể dạy ai. Cho nên chỉ có khi nào đối địch mới nảy sinh chứ không sao đưa ra những định luật trước được. Trong các tác phẩm của chiến lược gia thời đại ngày nay chúng ta cũng vẫn tìm thấy những giải thích như thế.

Tuy nhiên khuynh hướng truyền thống đó lại bị Mao bác bỏ. Ông đặc biệt nhấn mạnh về các định luật khách quan của chiến tranh và các đặc tính khoa học của chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. Không có chứng cứ nào cho ta thấy Mao cho rằng điều binh là một nghệ thuật. Ông định nghĩa chiến tranh một cách rõ ràng như sau: "Mọi luật lệ và lý thuyết quân sự tự bản chất là định luật về kinh nghiệm của chiến tranh trong quá khứ được tổng kết trong thời đại trước hay thời đại ngày nay"; những luật lệ đó cũng "giống các luật lệ chi phối mọi vấn đề khác, phản ánh các thực tế khách quan của tâm hồn chúng ta".

Khi thảo luận về học tập chiến tranh như thế nào, Mao khẳng định là "qui luật chiến tranh là các vấn đề mà ai ai điều binh phải học và giải quyết". Ông cũng viết: "Ai cũng biết rằng khi ta muốn làm gì thì chúng ta phải hiểu rõ hiện trạng, bản chất và tương quan với các vật khác. Có thể chúng ta mới biết rõ các định luật chi phối nó, biết cách thực hiện và thực hiện được chu đáo".

Như đề cập trong phần trước, Mao chú tâm đặc biệt đến mâu thuẫn hơn tính phổ biến của sự vật. Cũng phương cách đó, ông nhấn mạnh đặc biệt vào các qui luật của chiến tranh. Ông cho rằng chiến tranh cách mạng Trung Hoa có những qui luật riêng khác hẳn các qui luật chiến tranh bình thường. Cho nên ông ta khuyên các cấp lãnh đạo quân sự là họ phải học tập "không chỉ qui luật chiến tranh chung mà phải cả những qui luật riêng biệt của chiến tranh cách mạng Trung Hoa". Vì hoàn cảnh khác biệt và bản chất của từng cuộc chiến, các đặc tính của qui luật chiến tranh mỗi lúc một khác. Mao vì thế chống lại quan điểm sao chép lại tư tưởng quân sự của nước ngoài và của cả Trung Hoa thời xưa nguyên văn không suy suyển. Ông ta cảnh cáo các sĩ quan là làm thế chẳng khác nào cắt

ngón chân cho vừa với giày, và như thế chỉ đi đến thất bại. Mao còn chống luôn cả quan niệm chép y bản các tài liệu huấn luyện của Liên Xô vì tài liệu đó chỉ thích hợp cho những điều kiện đặc biệt của cuộc nội chiến và Hồng quân Liên Xô mà thôi, nhiều khía cạnh khác hẳn hoàn cảnh Trung Hoa.

Tuy chống việc sao chép các kinh nghiệm cũ một cách mù quáng, Mao không bảo là những tư tưởng đó hoàn toàn vô dụng. Trái lại Mao muốn các cấp chỉ huy cẩn thận chọn lựa trong các qui luật của người xưa những gì còn có thể áp dụng. Sau đó kết hợp các quan điểm đó với quan điểm riêng của họ để đưa ra những khuynh hướng đối phó với một tình trạng cá biệt.

Thử nghiệm luật lệ và kinh nghiệm của người khác trong chiến tranh rồi thêm thắt các kinh nghiệm riêng của mình có thể giúp cho suy ra một số nguyên tắc hữu ích trong việc điều quân. Tuy nhiên, tiến trình đó cũng vẫn chưa đủ hữu dụng vì chiến tranh không bất biến mà phát triển luôn luôn. Theo Mao các qui luật và kinh nghiệm thu thập từ người đi trước có thể lỗi thời vì những qui luật khác nhau được quyết định theo từng tình trạng khác nhau của mỗi cuộc chiến - khác thời gian, khác địa điểm, khác bản chất. Theo thời gian cả chiến tranh lẫn qui luật đều phát triển, mỗi hoàn cảnh lịch sử có những trạng huống đặc biệt riêng, và qui luật chiến tranh của khung cảnh đó không thể nào áp dụng một cách máy móc vào trường hợp khác.

Nhờ quan điểm lý thuyết quân sự phát triển, Mao không những thoát khỏi mô thức sao chép nước ngoài mà còn thoát ly được tư tưởng quân sự Trung Hoa cổ điển tuy vẫn chấp nhận những cái hay của nó. Có lẽ đó là lý do chính yếu tại sao Mao có thể khai triển được một lý thuyết độc đáo và thành công về chiến tranh nhân dân để đối địch.

Lý thuyết phát triển đó là một phần của duy vật biện chứng pháp được cả người Mác xít lẫn người không Mác xít dùng trong nhiều cách khác nhau. Mao đem áp dụng vào chiến tranh du kích, vào việc tuyển mộ quân đội từ cấp thấp tới cấp cao và áp dụng vào

việc chọn lựa các chiến lược, chiến thuật trong khi hành quân. Đó là cốt tủy đi sâu vào toàn bộ hệ thống tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông làm nó thêm uyển chuyển và năng động. Chúng ta sẽ thảo luận vào chi tiết sau.

3. XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI VÀ CÁC QUAN NIỆM CHỦ YẾU CỦA CHIẾN TRANH NHÂN DÂN

Hầu hết các chiến lược gia Tây phương khi nghiên cứu về lý thuyết quân sự của Mao thường dựa vào hai tác phẩm. Một là Bàn về Chiến Tranh du kích của Mao Trạch Đông, hai là Chiến Tranh Nhân Dân muôn năm ! của Thống Chế Lâm Bưu. Cả hai đều do Samuel Graffith dịch và trở nên rất phổ thông hồi thập niên 1960 trong thời chiến tranh Việt Nam và Cách Mạng Văn Hóa ở Trung Hoa đang lên cao. Thành ra, lý thuyết quân sự của Mao thường được gọi là chiến tranh du kích hay chiến tranh nhân dân.

Đô đốc J.C. Wylie, tác giả cuốn Chiến Lược quân sự: Lý Thuyết tổng Quát về Kiểm soát Quyền Lực đã liệt lý thuyết chiến tranh của Mao là một trong bốn lý thuyết quân sự được công nhận trong thời đại mới. Ba thuyết kia là lý thuyết về lục địa chiến, hải chiến và không chiến là những lý thuyết nổi danh trong thế giới Tây phương ít ra cũng một nửa thế kỷ. Ông ta đặt cho thuyết của Mao là "chiến tranh giải phóng" mà "đó là lý thuyết chiến tranh phổ biến nhất hiện nay. Lý thuyết đó rõ ràng hơn mọi lý thuyết khác, chỉ rõ mục tiêu và đưa ra hệ thống đo lường thành quả". Wylie không gọi thuyết của Mao là du kích chiến vì như thế "quá giới hạn và dễ dẫn tới hiểu lầm như một nhan đề mô tả".

Thực ra, cả chiến tranh giải phóng lẫn chiến tranh du kích đều không mô tả trọn vẹn lý thuyết của Mao. Có lẽ nhan đề "chiến tranh nhân dân" chỉ ra quan điểm căn bản rõ ràng hơn vì cốt tủy của lý thuyết Mao Trạch Đông xây dựng trên việc vận động, tổ chức, trang bị toàn bộ nhân dân đưa họ vào chiến đấu.

Sái Hiếu Càn (Cai Xiaoqian), tác giả cuốn Nghiên cứu về Tư Tưởng và Chiến tranh nhân dân của Mao Trạch Đông⁴⁴ chia nội dung chiến tranh nhân dân thành hai phần: một là chiến lược chỉ đạo và hai là phương pháp tiến hành. Chiến lược chỉ đạo bàn về những quan điểm căn bản của chiến tranh nhân dân như một đại chiến lược hay chiến lược chính trị, phương pháp thực hiện liên quan đến chiến lược và chiến thuật quân sự dùng trong hành quân.

Theo Sái Hiếu Càn, lý thuyết căn bản của chiến tranh nhân dân khởi thủy vào khoảng thập niên 1920 và đầu thập niên 1930, được phát triển trong Trung Nhật chiến tranh và Chiến Tranh Giải Phóng. Về đại chiến lược thì chiến tranh nhân dân không thay đổi mấy từ khi hình thành tại Giang Tây-Hồ Nam tới nay. Tuy nhiên chiến lược và chiến thuật hành quân được phát triển thêm trong thời chiến tranh với Nhật Bản. Không những các lực lượng du kích vốn nằm trong vị thế chiến thuật nay được nâng lên hàng chiến lược mà còn hình thành một kế hoạch chuyển chiến tranh du kích sang chiến tranh lưu động rồi sang chiến tranh qui mô bằng cách cải tiến tổ chức, trang bị và huấn luyện.

Chiến tranh nhân dân còn được coi là chiến tranh chính trị vì nó đặc biệt chú ý đến vận động quần chúng và các lực lượng vũ trang.

Chúng tôi sẽ bàn về việc phát triển các quan niệm căn bản của chiến tranh nhân dân trong xây dựng quân đội ở phần sau. Các vấn đề chiến lược, chiến thuật trong hệ thống chính ủy cũng được bàn tới.

Mặc dù nói rằng chiến tranh nhân dân do Mao khởi thủy đề xuất tại vùng biên giới Giang Tây-Hồ Nam nhưng sẽ thiếu sót lớn nếu không đề cập tới những văn bản đầu tiên ông viết như "Phân tích về giai cấp trong xã hội Trung Hoa" hay "Tường trình về Điều Tra Nông Dân khởi nghĩa tại Hồ Nam". Nếu nghiên cứu các tài liệu đó người ta sẽ thấy rằng một phần các quan điểm xây dựng quân đội của Mao tại vùng biên giới chỉ là khai triển các quan điểm từ

⁴⁴ Mao Trạch Đông quân tranh tư tưởng hòa nhân dân chiến tranh chi nghiên cứu - Đài Bắc 1971

trước. Nói khác đi, lý thuyết về chiến tranh nhân dân có thể tìm thấy từ hai văn kiện này.

A. Phân tích về Cấu Trúc Giai Cấp của Trung Hoa và Quan Điểm Xây Dựng Quân Đội của Mao Trạch Đông

a/ Liên Minh Cách Mạng - Nông Dân

Ngay từ đầu phân tích của ông về giai cấp trong xã hội Trung Hoa, Mao đã khẳng định là muốn bảo đảm sự thành công của cách mạng, người Cộng Sản phải quan tâm đến việc kết hợp với mọi thành phần bạn thực sự để tấn công thành phần địch thực sự. Muốn phân biệt thế nào là bạn thực sự và thế nào là địch thực sự "chúng ta phải phân tích tổng quát về tình trạng kinh tế của các giai cấp khác nhau trong xã hội Trung Hoa và thái độ tương ứng của họ với cách mạng".

Mao chia dân chúng Trung Hoa thành 5 nhóm tùy theo tình trạng kinh tế. Đứng đầu 5 nhóm là giai cấp địa chủ và các thành phần cấu kết mà theo Mao luôn luôn ngả về chủ nghĩa đế quốc tạo nên một bè lũ phản cách mạng.

Giai cấp tư sản được coi là đại diện cho liên hệ sản xuất tư bản tại thành thị cũng như nông thôn. Họ có thái độ chống lại cách mạng.

Giai cấp thứ ba theo cách xếp loại của Mao là tiểu tư sản trong đó bao gồm nông dân có ruộng đất, các thợ cả (đứng đầu một nhóm thợ), thành phần trí thức cấp dưới, các viên chức công quyền, thư ký, luật sư nhỏ và tiểu thương... Thành phần này ủng hộ cách mạng theo nhiều mức độ khác nhau.

Kế tiếp giai cấp tiểu tư sản là giai cấp bán vô sản gồm đa số nông dân vừa có đất vừa cày thuê, bần nông, thợ tiểu công nghệ, công nhân trong các tiệm bán hàng và kẻ bán hàng rong. Thành phần này muốn xã hội thay đổi để đời sống được cải thiện.

Giai cấp sau cùng Mao gọi là vô sản được coi là thành phần tiến bộ nhất trong xã hội và là lực lượng lãnh đạo cách mạng Trung Hoa. Tổng số giai cấp này vào thập niên 1920 không quá hai triệu gồm các công nhân kỹ nghệ của Trung Hoa.

Tóm tắt phân tích, Mao kết luận rằng kẻ thù của họ gồm tất cả những ai liên minh với đế quốc - quân phiệt, thư lại, giai cấp hợp tác, đại địa chủ và thành phần phản động trong giai cấp trí thức. Trong khi đó lực lượng lãnh đạo cách mạng là công nhân vô sản, các đồng minh của họ bao gồm toàn bộ giai cấp bán vô sản và tiểu tư sản. Thành phần tư sản thì phe hữu là địch, phe tả là bạn - nhưng vẫn phải cảnh giác coi chừng đừng để họ gây rối hàng ngũ cách mạng.

Trong phân tích này, mặc dù Mao phong cho công nhân danh hiệu 'lực lượng lãnh đạo vận động cách mạng', ông vẫn nhìn thấy nông dân (bán vô sản) là thành phần bạn thân thiết nhất. Ông đi thêm một bước khẳng định vai trò cách mạng quan trọng của nông dân trong điều tra về khởi nghĩa nông dân tại tỉnh Hồ Nam.

b/ Thành phần Tiên Phong của Cách Mạng - Bần Cố Nông

Trước khi việc hợp tác Quốc Dân Đảng - Cộng Sản sụp đổ vào thời kỳ đầu của hành quân Bắc Phạt, Cộng Sản đã từng tích cực tham gia vào các cuộc vận động nông dân ở bất cứ nơi nào họ hiện diện. Mao đã từng du hành quan sát 5 huyện thuộc Hồ Nam để tìm hiểu sự thực ngô hầu giải quyết các ta thán trong và ngoài Đảng. Báo cáo của ông ta sau này cũng minh định là nông dân là lực lượng cách mạng đáng được Đảng tiến hành vận động giống như kết luận của phân tích về giai cấp tại Trung Hoa. Trong số những vấn đề ông đưa ra, có ba điểm trong báo cáo này là nòng cốt cho các chiến lược quân sự và chính trị trong cuộc cách mạng sắp tới.

Thứ nhất, ông tìm ra là "bần nông luôn luôn là lực lượng chính yếu trong những trận đánh khốc liệt tại nông thôn... Họ đáp ứng việc lãnh đạo của đảng Cộng Sản tích cực nhất. Họ là kẻ thù không

đội trời chung với cường hào ác bá và tấn công chúng không ngần ngại”.

Theo tìm hiểu của Mao tại huyện Trường Sa (Changsha), bản nông chiếm đến 70% tổng số dân chúng tại nông thôn, là xương sống của các hiệp hội nông dân và là đội quân tiên phong trong việc đánh đổ các thế lực phong kiến. ”Nếu không có bản nông thì không cách nào đưa tới được tình trạng cách mạng như hiện nay tại nông thôn... Không có bản nông thì không thể có cách mạng”. Thành ra ông nói rõ là kẻ nào phủ nhận vai trò nông dân thì kẻ đó phủ nhận cách mạng.

Thứ hai, ông tìm ra là sau khi lật đổ được các thế lực phong kiến địa phương, cường hào ác bá, các hiệp hội nông dân dễ dàng nắm được quyền lực ở dưới cấp huyện và trở thành quyền lực chính trị chủ yếu tại khu hay thôn đó. Trong xã hội Trung Hoa ngày xưa, các quyền lực chính trị địa phương dưới cấp huyện tại nông thôn thường nằm trong tay giai cấp địa chủ và hào phú.

Theo Mao, giới hào phú cai trị nông thôn chẳng khác gì vua chúa. Sau khi nông dân nổi dậy, quyền lực của giai cấp địa chủ thường bị đánh đổ và các cơ chế hành chánh nông thôn dễ dàng bị tàn lụi.

Khi các thành phần bản nông có tổ chức dễ dàng phá hủy nhanh chóng giới chức quyền thế địa phương để thay bằng các hiệp hội nông dân thân Cộng có thể đã khiến Mao khai triển thành chiến lược lấy nông thôn bao vây thành thị và trở thành một phần bộ quan trọng trong chiến tranh nhân dân đánh bại lực lượng Quốc Dân Đảng trong cuộc chiến Quốc Cộng sau này.

Thứ ba, nông dân võ trang là lực lượng quan trọng nhất của Hồng Quân. Chính họ giúp cho đảng Cộng Sản kiểm soát được nông thôn và đạt được mục tiêu chiến lược là lấy nông thôn bao vây thành thị.

Tại nông thôn Trung Hoa, lực lượng võ trang thường do chính quyền địa phương, thân hào và địa chủ kiểm soát thường gọi là võ

trang tự vệ hay an ninh. Khi các hiệp hội nông dân cướp chính quyền từ tay thân hào địa chủ họ không mất thời gian tái lập kiểm soát và tổ chức các lực lượng này theo nhu cầu. Các lực lượng đó tuy số lượng không nhiều nhưng được trang bị súng trường và các vũ khí nhẹ và gồm cả những lực lượng thiện chiến ở nông thôn.

Ngoài ra, các hiệp hội nông dân cũng trang bị các hội viên với giáo mác hay những gậy họ kiếm được ở nông thôn và tổ chức họ thành các đội quân. So với các lực lượng tự vệ trang bị đầy đủ thì khí giới của họ quá thô sơ nhưng bù lại có số đông nên trở thành một lực lượng đáng kể hỗ trợ cho quyền lực của nông dân ở thôn quê. Họ có thể đương cự được với các lực lượng địa phương, cảnh sát và sai nha tổng huyện không cho vào làng. Ngay cả khi cá viên chức chính quyền có việc phải xuống nông thôn họ cũng run sợ trước khí thế giáo mác không dám nhũng nhiễu.

Khi Mao viết bản báo cáo này vào tháng ba năm 1927 thì ông ta không nghĩ rằng việc hợp tác với Quốc Dân Đảng lại đổ vỡ nhanh đến thế. Vì thế ông không tổ chức nông dân vũ trang như một phần bộ của Hồng quân. Thế nhưng việc tương tranh xảy ra chỉ sau cuộc chính biến tháng Tư một vài tháng.

Theo Mao, công cuộc vận động nông dân ở Hồ Nam đạt được nhiều thành quả to lớn mà Bác Sĩ Tôn Dật Tiên và Quốc Dân Đảng tốn mấy chục năm không làm được. Ông còn nhận thấy các hiệp hội nông dân biến đổi nông thôn như một cuộc cách mạng quét sạch hệ thống cũ kỹ kéo dài hàng nghìn năm lật úp mọi thứ chỉ trong một đêm. Dựa trên những gì ông thấy và ông tưởng tượng, ông đi đến kết luận sau đây thể hiện rõ ràng phần nào chiến lược quân sự và chính trị trong cuộc cách mạng sắp tới.

Chỉ một thời gian ngắn, từ các tỉnh trung nam bắc của Trung Hoa hàng trăm triệu nông dân đứng dậy như một cơn bão táp, như một trận cuồng phong, một lực thật nhanh chóng, thật vũ bão mà không lực nào dù lớn đến đâu có thể ngăn lại được. Cơn bão đó đập tan mọi xiềng xích tiến lên đường giải phóng. Nó quét sạch đế quốc, quân phiệt, tham quan ô lại, cường hào ác bá xuống mồ sâu. Mọi

đảng cách mạng, mọi cán bộ cách mạng sẽ được cơn bão đó thử thách, chấp nhận hay khai trừ. Chỉ có ba trường hợp. Tiến lên phía trước để lãnh đạo nó ư?. Hay đi theo phía sau, chỉ trở phê bình?. Hay đứng ngăn đường chống lại nó? Mọi người Trung Hoa có quyền tự do lựa chọn nhưng các biến cố sẽ bắt các anh lựa chọn thật nhanh.

Mao chọn trường hợp đầu tiên ông đưa ra. Ông quyết định lãnh đạo nông dân hoàn thành cuộc cách mạng. Nông dân vũ trang trở thành lực lượng nòng cốt của ông ta và tiên phong cho cách mạng, giúp cho ông ta và đảng Cộng Sản nắm được quyền.

B. Cuộc tranh đấu ở Tỉnh Cương Sơn (Jinggangshan) và sự hình thành Chiến Tranh Nhân Dân

Cái tên "chiến tranh nhân dân" xuất hiện trong tác phẩm Mao viết đầu thập niên 1940 trước khi Trung - Nhật chiến tranh kết thúc nhưng lý thuyết của nó đã được phát triển từ khi Mao bắt đầu đấu tranh vũ trang chống lại Quốc Dân Đảng ở Tỉnh Cương Sơn trong vùng biên giới Giang Tây - Hồ Nam.

a/ Vụ chính biến tháng Tư năm 1927 và nổi dậy của Đảng Cộng Sản

Chỉ một năm sau khi Bác Sĩ Tôn Dật Tiên tạ thế, mối quan hệ giữa Quốc Dân Đảng và Cộng Sản Đảng trở nên căng thẳng. Sự phát triển của Cộng Sản trong nội bộ Quốc Dân Đảng cũng như ảnh hưởng của họ với nông dân và công nhân khiến cho Quốc Dân Đảng e ngại và xung đột giữa các viên chức địa phương, quân đội và các tổ chức công nông do Cộng Sản lãnh đạo bùng nổ từng đợt.

Khi lực lượng Bắc Phạt đánh về phía hạ lưu sông Dương Tử, các vận động công nông của cộng Sản cũng lan sang vùng này. Phong trào nông dân ở Hồ Nam được Mao nghiên cứu trong báo cáo của ông chỉ là một trong nhiều trường hợp tương tự. Các hoạt động công nhân của họ cũng kiểm soát Thượng Hải, trang bị cho công nhân các loại vũ khí mới trước khi quân đội Quốc Dân Đảng tới đây và hoạt động chính của họ là tấn công người ngoại quốc và các thương gia người Hoa. Rối loạn đã khiến cho người ta e ngại một sự can thiệp

quốc tế của các lực lượng đế quốc đóng trong khu vực này. Việc đó khiến cho Tưởng Giới Thạch và Quốc Dân Đảng có cơ đem quân đàn áp các tổ chức công nhân và những người đỡ đầu cho họ là Cộng Sản.

Biến cố đó xảy ra trước hết tại Nam Kinh ngày 24 tháng 3 năm 1927 khi quân đội tiến vào thành phố tấn công những người ngoại quốc và cướp của, mà chủ yếu là các chính trị viên Cộng Sản phải chịu trách nhiệm. Khi mỗi lúc một thêm hỗn loạn lan tới Thượng Hải, Tưởng giới Thạch ra lệnh cho quân đội đàn áp tại Thượng Hải vào ngày 12 tháng 4 chiếu nghị quyết của Ủy Ban Kiểm Sát Trung Ương Quốc Dân Đảng ban hành vài ngày trước. Cuộc trấn áp đó cũng được quân phiệt Trương Tác Lâm (Zhang Dao Lin) đồng thời tiến hành tại Bắc Kinh ngày 6 tháng 4, trong đó một trong những sáng lập viên của Đảng Cộng Sản là Lý Đại Chiêu (Li Dazhao) bị treo cổ.

Dù bị đàn áp tại ba nơi Thượng Hải, Nam Kinh và Bắc Kinh nhưng không vì thế mà Cộng Sản rút lui hoàn toàn ra khỏi Quốc Dân Đảng. Họ lợi dụng sự rạn nứt nội bộ của Quốc Dân Đảng nên nhờ Uông Tinh Vệ (Wang Jingwei) và cánh tả của ông ta tại Vũ Hán (Wuhan) bảo vệ được 4 tháng tới cuối tháng 7 thì Uông cũng đi theo cánh hữu của Quốc Dân Đảng mà loại trừ Cộng Sản ra khỏi Đảng.

Chính quyền Vũ Hán trục xuất Cộng Sản đã mở đường cho Mao Trạch Đông xách động nông dân nổi lên mà ông ta tiên tri là sẽ đập tan xiềng xích và quét sạch quân thù.

Sau vụ thanh lý Vũ Hán, các lực lượng võ trang dưới quyền Cộng Sản tập trung tại Nam Xương (Nanchang), thủ phủ tỉnh Giang Tây và quyết định nổi dậy chống lại Quốc Dân Đảng vào ngày mùng 1 tháng 8. một tuần sau, một buổi họp khẩn cấp được triệu tập tại Cửu Giang (Jiujiang) và ngoài những việc khác, kỳ này đại hội Đảng đã đề cử Mao vào chức vụ Bí Thư Ủy Ban tiền phương của Khởi Nghĩa Mùa Thu để chỉ huy Hồng Quân chiếm Vũ Hán và các tỉnh khác. Chiến dịch thất bại và Hồng quân tổn thất nặng nề. Mao

bị coi là có trách nhiệm và vi phạm mệnh lệnh nên bị cách chức. Tuy nhiên, trước khi nghe lệnh bãi chức, ông đem hết quân bản bộ đến vùng biên giới Giang Tây - Hồ Nam lập căn cứ và xây dựng các Xô viết tại thị trấn Gia Lăng (Jialing) gần đó. Từ đó ông chính thức xây dựng Hồng Quân để củng cố thế lực tại vùng Tỉnh Cương Sơn.

b/ Xây dựng Căn Cứ Địa và Cách Mạng Nông Dân

Khi Mao đến vùng biên giới, ông lập tức quyết định đưa ra một loạt chính sách để thúc đẩy nổi dậy làm cách mạng trên toàn quốc. Chính sách đó là thiết lập căn cứ địa, thành lập một lực lượng chính trị, tiến hành cách mạng nông dân và bành trướng quân đội nhân dân bằng cách xây dựng Vệ Binh từ các thôn ấp trở thành quân đội chính qui. Ngay khi các công tác đó hoàn tất, lực lượng chính trị độc lập sẽ lan ra toàn quốc theo từng đợt.

Xây dựng căn cứ địa: Một cơ chế chính trị độc lập muốn sống còn thì phải có quân đội hỗ trợ. Trong chiến tranh qui ước hay chiến tranh du kích, quân đội bao giờ cũng cần một căn cứ địa an toàn để bảo vệ họ khỏi bị tấn công bất thần. Nếu không có căn cứ thì họ khó lòng có thể thực hiện công tác. Vấn đề đó còn nghiêm ngặt hơn khi một lực lượng du kích phải thực hiện chiến lược ngay trong lòng địch. Sau khi thất bại trong Khởi Nghĩa Mùa Thu, Mao phải chạy tới vùng biên giới Giang Tây - Hồ Nam và hết sức cần một địa bàn an toàn ngõ hầu có thể tái tổ chức lực lượng bắt đầu một cuộc đấu tranh mới. Vì thế Mao coi việc thành lập căn cứ là công tác số một phải làm.

Mười năm sau thời Tỉnh Cương Sơn, khi bàn về việc thành lập một căn cứ địa trong vùng Nhật chiếm, Mao tóm lược kinh nghiệm cũ của ông bằng cách đưa ra phương thức làm sao để biến một căn cứ du kích thành căn cứ địa. Ông đưa ra những điều kiện căn bản như sau:

... Khi một lực lượng địch đông đảo đã bị quấy phá hay đánh bại, khi chính quyền bù nhìn đã bị phá vỡ, quần chúng nức lòng muốn hành động, các tổ chức quần chúng kháng Nhật đã thành lập, dân

quân địa phương đã phát triển, quyền lực chính trị chống Nhật đã hình thành.

Khi Mao bắt đầu thành lập thế lực chính trị vùng biên giới, ông đã có kinh nghiệm trong thời kỳ đấu tranh quân sự để lật đổ các thế lực địa phương và quân đội của họ. Cho nên ông chú trọng đến việc tiến hành sâu rộng cách mạng ruộng đất để bành trướng ảnh hưởng chính trị trong vùng biên giới và do đó củng cố lực lượng vừa thành lập.

Cải cách ruộng đất: Cải cách ruộng đất còn được gọi là chia đất cho dân hay đấu tranh giành lại điền sản. Mặc dầu đây là một chương trình quan trọng của Cộng Sản trong công tác vận động nông thôn nhưng nó còn được dùng như một phương tiện của Đảng để xách động nông dân, đoàn ngũ hóa, vũ trang họ để mở rộng Hồng Quân. Nếu không có phân chia ruộng đất đảng không thể nào đạt được mục tiêu cộng tác quân sự từ phía nông dân.

Trong thời Trung Nhật chiến tranh, dưới chiêu bài Mặt Trận Liên Hiệp , chính sách phân chia ruộng đất được thay bằng chính sách "giảm tô, giảm lãi". Khi các chính quyền địa phương tỉnh Giang Tô tạm thời ngưng các chương trình này tại căn cứ của họ, nhiệt tình của nông dân trong việc ủng hộ du kích giảm xuống. Thành thử, Đảng Cộng Sản bắt buộc phải tái lập các chính sách đó dù bị Quốc Dân Đảng phản đối. Cho nên có thể nói rằng mục tiêu trước mắt của cải cách ruộng đất là quân sự hơn là chính trị trong những năm chiến tranh.

Vận động nông dân các cơ cấu của đảng và chính quyền địa phương chỉ có thể thực hiện được nếu có Hồng quân hỗ trợ. Cho nên, các đảng bộ tại vùng căn cứ địa phải coi cải cách ruộng đất là ưu tiên.

c/ Thành lập các Thế Lực Chính Trị

Mao đã từng lập đi lập lại về sự cần thiết và khả dĩ thành lập các thế lực chính trị độc lập tại vùng biên giới dù hoàn toàn bị địch

bao vây. Khi bàn về tại sao phe Cộng có thể duy trì một thực lực chính trị trong một thời gian dài, Mao đưa ra 5 lý do, là những vấn đề khách quan và tất yếu đã khiến cho các cơ chế tại biên giới tồn tại được. Đó là: thứ nhất, một quốc gia có một nền kinh tế lạc hậu bán thuộc địa do đế quốc cai trị một cách gián tiếp, thứ hai, chiến tranh liên miên giữa các thành phần của tầng lớp cai trị khiến họ không tập trung được lực lượng để thanh toán Hồng quân, thứ ba, việc kiên trì phát triển cách mạng lên bình diện quốc gia, thứ tư, sự hiện diện thường trực của Hồng quân với một lực lượng tương đối mạnh bảo vệ căn cứ địa khỏi bị phá hoại hay tấn công và sau cùng nhưng không phải kém quan trọng nhất là có một tổ chức đảng để chỉ đạo chiến đấu.

Có hai trong năm điều kiện quan trọng hơn các điều kiện khác, đó là tình trạng kinh tế và sức mạnh của Hồng quân.

Khi Mao bàn về tình hình kinh tế, ông nhấn mạnh về đặc tính lạc hậu và kinh tế nông nghiệp địa phương. Ông cho rằng các kẻ địch lẫn lực lượng của họ phải tùy thuộc nặng nề vào khu vực nông nghiệp. Do đó, nếu có thể kiểm soát một khu vực biên giới tương đối khá về sản xuất nông phẩm thì Hồng quân có thể tồn tại một thời gian lâu dù bị cắt đứt các tiếp vận từ đô thị. Tuy nhiên, ông không quên tình trạng nghiêm trọng khi bị kẻ địch phong tỏa. Ông luôn luôn nhắc nhở Đảng phải cảnh giác về việc giải quyết các vấn đề kinh tế tại khu vực biên giới.

Vì cuộc đấu tranh tại đây chủ yếu là quân sự, cả đảng lẫn quần chúng đều phải đặt trong tình trạng chiến đấu. Làm sao đối địch là một vấn đề. Theo Mao, một chế độ độc lập phải có lực lượng quân sự. Nếu không có chiến thuật đối phó thích hợp, thiếu chuẩn bị thì sẽ bị quân thù đè bẹp dù có trú đóng ở đâu chẳng nữa. Dân chúng trong chiến khu thường được trang bị nhưng các Hồng vệ binh này chỉ thích hợp trong việc bảo vệ trị an hay đàn áp địa chủ chứ không đủ sức chiến đấu chống các lực lượng chính qui. Vì thế hết sức khẩn yếu "không thể nào thành lập được một chế độ độc lập... nếu chúng ta không có một lực lượng chính qui đủ mạnh". Mao đã viết như thế.

Một lực lượng chính qui mạnh là một vấn đề quan trọng để bảo đảm cho chế độ tồn tại được nhưng quân đội chính qui đó muốn phát triển và bành trướng thì phải dựa vào sự hỗ trợ của quần chúng vũ trang.

d/ Quần chúng vũ trang và sự Bành trướng của Hồng quân

Động viên và trang bị quần chúng: Hồng quân vùng biên cương Giang Tây-Hồ Nam vào cuối thập niên 1920 phải thực hiện nhiều công tác không nằm trong phạm vi chiến đấu. Mao viết:

Hồng quân là một bộ phận vũ trang để thực hiện những công tác chính trị của cách mạng... Hồng quân chiến đấu không phải chỉ cho chiến đấu mà để thực hiện công tác tuyên truyền trong quần chúng, tổ chức, trong bị họ, giúp họ thành lập sức mạnh chính trị cách mạng. Nếu không có những mục tiêu này thì chiến đấu không còn ý nghĩa và Hồng quân không còn lý do tồn tại.

Ông dùng những từ đó để phê bình cái gọi là quan niệm quân sự thuần túy của Hồng quân tại căn cứ địa. Tuy nhiên, ông không chủ trương là vai trò quan trọng của chiến đấu có thể làm ngơ. Thực tế, điều Mao thực sự muốn nhấn mạnh về vai trò không quân sự của Hồng quân là củng cố và bành trướng các đơn vị này.

Trong việc động viên quần chúng, quân chính qui tổ chức nhân dân trong căn cứ thành nhiều nhóm khác nhau tùy theo tuổi tác, điều kiện thể lực, quá trình chính trị và huấn luyện quân sự... Nói chung, mọi nông dân đều được tổ chức để hoặc gia nhập Hồng quân, hoặc nằm trong các cơ sở ngoại vi của nó. Những người từ 18 đến 23 thuộc thành phần lý lịch tốt được đưa vào thanh niên tiên phong, người nào tỏ ra xuất sắc trong thao diễn quân sự, có lý lịch tốt được đưa vào đội kiểu mẫu. Người nào dưới 18 tuổi và trên 40 tuổi không đủ điều kiện gia nhập Hồng quân hay cơ sở ngoại vi thường được tổ chức vào các đội giặt giũ, văn nghệ hay thiếu nhi... Mọi người đều được trang bị với những gì khả dĩ trong thời đó và được chỉ định tập luyện các công tác quân sự, chính trị thời chiến.

Các hoạt động tổ chức quần chúng tiếp tục và mở rộng thêm trong thời Trung - Nhật chiến tranh và thời Vận Động Công Xã cuối thập niên 1950 khi chiến dịch Mỗi Người Là Một Người Lính tới cao điểm. Để nối kết các tổ chức này lại với nhau, toàn dân vùng biên giới và sau này toàn quốc trở thành một binh đội.

Ba Cấp độ Tuyển Mộ của Hồng Quân: Mặc dầu Cộng Sản thành lập các trường quân sự riêng của họ tại vùng biên giới vào thập niên 1930 để huấn luyện sĩ quan nhưng đặc điểm nổi bật nhất trong xây dựng quân đội của họ là công tác bén rễ. Phần vì tình trạng đặc biệt, phần vì quan điểm quần chúng, Mao đã đưa ra một hệ thống quân sự ba cấp bảo đảm cho việc chiến đấu khỏi bị kiệt quệ về nhân sự trong thời chiến. Hệ thống ba cấp đó gồm có quần chúng võ trang, Hồng quân địa phương và Hồng quân chính qui.

Dưới cùng của ba cấp độ này là quần chúng võ trang được tổ chức thành những đơn vị ngoại vi hay Hồng Vệ Binh. Các tổ chức ngoại vi thành lập nơi thôn xã còn cấp Vệ binh thành lập nơi quận huyện. Trong khi Vệ binh trang bị súng trường và các vũ khí tối tân khác, các tổ chức ngoại vi của công nông chỉ được trang bị giáo mác. Họ được coi như lực lượng võ trang địa phương trong thời kỳ đầu của cải cách ruộng đất. Trong thời chiến, Vệ binh được giao nhiệm vụ du kích quân chống xâm nhập, các tổ chức ngoại vi chủ yếu dùng để duy trì trật tự và hỗ trợ Vệ binh trong chiến đấu.

Hệ thống đó sau được cải tổ cho chặt chẽ hơn theo một tiến trình phát triển toàn diện từ xã lên đến toàn vùng biên giới. Mao viết:

... mở rộng lực lượng nhân dân võ trang bằng một tiến trình toàn diện về xây dựng đầu tiên là Vệ Binh hàng thôn đến Vệ Binh hàng tổng lên Vệ binh hàng huyện, lên Hồng quân địa phương lên đến Hồng Quân chính qui.

Theo hệ thống ba cấp, Vệ Binh bao gồm cả các tổ chức ngoại vi và Vệ binh không còn được coi là lực lượng võ trang địa phương nữa. Thay vào đó nay có một tổ chức mới với cái tên là Hồng Quân

Địa Phương nằm giữa Vệ Binh và Hồng quân chính qui. Vệ binh tùy từng thời kỳ có khi được giao cho nhiệm vụ đơn vị tự phòng, dân quân, tổ chức ngoại vi công nông, đội kiểu mẫu và thanh niên tiên phong... đại diện cho lực lượng vũ trang quần chúng, gắn chặt với chính quyền địa phương làng xã, tổng huyện. Đa số các trường hợp họ hoạt động bán thời gian và không được quyền tách rời khỏi vai trò chính yếu là sản xuất dù là công nhân hay nông dân.

Hồng Quân Địa Phương được phát triển như các lực lượng khu vực trong thời gian sau này, chủ yếu được giao nhiệm vụ bảo vệ một địa phương nơi họ trú đóng khác với lực lượng chính qui có thể dùng để tiến đánh bất cứ nơi đâu.

Trong khi Vệ binh chủ yếu động viên để củng cố căn cứ, mục tiêu tối hậu của họ là cung cấp một nguồn tiếp liệu vô tận về nhân lực để mở rộng Hồng quân chính qui. Đây là một trong những lý do chính của hệ thống ba cấp. Trước khi Trung Hoa thi hành hệ thống cưỡng bách nhập ngũ vào cuối thập niên 1950, Hồng Quân chủ yếu dựa vào hệ thống này để tuyển mộ binh lính. Một số đơn vị hay cá nhân xuất sắc trong Vệ Binh, hay dân quân sau này, thường được vận động gia nhập Hồng Quân địa phương, nơi Hồng quân chính qui lấy người bổ xung. Hệ thống tuyển bổ theo cấp bậc này thường được gọi là thăng, theo đó Vệ binh và Hồng quân địa phương có thể được nâng lên theo từng bậc. Ngay cả sau khi chế độ cưỡng bách áp dụng vào năm 1957, cũng chỉ chọn lựa trong các đơn vị dân quân là tổ chức thay thế Vệ binh trong xã hội Trung Hoa.

C. Từ Nhân Dân mà ra, vì Nhân Dân mà Chiến Đấu

Khi phân tích các phương thức đối phó của chính quyền Quốc Dân Đảng trong Trung Nhật chiến tranh, Mao phân biệt hai chiến tuyến giữa Cộng quân và Quốc quân. Ông tuyên bố rằng có một "lộ tuyến nhân dân" mà đảng Cộng Sản Trung Hoa phải tìm được để đoàn kết tất cả những công dân yêu nước trong "một cuộc chiến toàn dân để đi tới chiến thắng".

Mặc dầu Mao không định nghĩa từ ngữ "lộ tuyến nhân dân" nhưng chúng ta có thể hiểu được, tuy nhiên nó cũng tương tự như quan niệm về lộ tuyến quần chúng trong đó có nghĩa là một đảng chính trị hay một chính quyền phải đưa ra những chính sách phù hợp với nguyện vọng hay lợi ích tối đa cho quần chúng và phải dựa vào họ để thi hành các chính sách đó. Người Cộng Sản gọi lực lượng võ trang của họ là quân đội nhân dân, chiến đấu cho nguyện vọng của đại chúng và toàn quốc. Mao viết "Nhiệm vụ then chốt của quân đội là sát cánh với nhân dân Trung Hoa, đem hết tâm nguyện ra phục vụ họ".

Trong bản Báo cáo về Điều Tra phong trào Nông Dân tại Hồ Nam, Mao khẳng định là đảng cách mạng phải hiểu được sức mạnh của phong trào nông dân và phải thay đổi thái độ đối với họ. Chỉ có thế thì tương lai cách mạng mới bảo đảm. Về sau, ông cũng đi xa hơn mà nói rằng "nguồn sức mạnh phong phú nhất để chi viện cho chiến tranh là quần chúng", "tập hợp quần chúng trên một bình diện rộng lớn là phương thức duy nhất bảo đảm nguồn năng lượng vô tận đáp ứng mọi đòi hỏi của chiến tranh". Khi Hồng quân tự đặt mình vào trong quần chúng và được nhân dân coi là quân đội của họ thì sẽ trở thành vô địch.

dựa trên các nhận định đó, Mao dồn nỗ lực xây dựng quân đội vào việc động viên quần chúng và võ trang họ. Dần dần phát triển thành hệ thống quân sự ba cấp. Trong hệ thống này, khi nào ba lực lượng còn phối hợp được với nhau trong chiến đấu, nó sẽ còn là "một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự. Chỉ có chiến tranh nhân dân mới có thể đánh bại một kẻ quốc thù".

4. CÁC CHIẾN LƯỢC VÀ CHIẾN THUẬT CỦA CHIẾN TRANH NHÂN DÂN

Chúng ta đã bàn đến các quan điểm căn bản của Mao về chiến tranh nhân dân và các nguyên tắc tổng quát trong việc tiến hành một cuộc chiến cách mạng, các chiến lược và chiến thuật đặc biệt phản ánh các tính chất của nhân dân võ trang chưa bàn tới.

Như đề cập từ trước, theo Mao, mỗi cuộc chiến có những đặc tính riêng mà luật lệ của cuộc chiến này không thể áp dụng y nguyên vào cuộc chiến khác, vì mỗi cuộc chiến có những luật lệ riêng bắt nguồn từ tình trạng riêng rẽ như bản chất, thời gian, địa điểm. Về vấn đề thời điểm thì "cả chiến tranh và luật lệ của nó được hình thành, mỗi giai đoạn lịch sử có những đặc tính riêng của nó. Cho nên, các nguyên lý của chiến tranh mỗi thời đại có những đặc tính riêng, không thể chỉ áp dụng một cách máy móc vào một thời kỳ khác".

Thay vì đi sâu vào chi tiết các chiến thuật, chiến lược của Mao Trạch Đông, trong phần này chúng tôi sẽ phân tích về những yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến phương cách chọn chiến lược, chiến thuật và thay đổi thao từng thời kỳ để đáp ứng với các khó khăn mới như thế nào. Cho nên, các phân tích sẽ cố đưa ra những câu trả lời cho những câu hỏi như:

- Mao hình thành các quan điểm chiến lược, chiến thuật và chiến dịch như thế nào?
- Các tương quan của nó ra sao?
- Các giả thuyết căn bản Mao dựa vào để phác họa các chiến lược, chiến thuật trong cuộc chiến tranh cách mạng Trung Hoa?
- Mao dùng chiến thuật để thay đổi những bất lợi trong chiến lược như thế nào?
- Mao hướng dẫn các thay đổi chiến lược, chiến thuật tùy theo sự phát triển của chiến tranh như thế nào?
- Mao đã viết một loạt nguyên tắc quân sự dựa trên các kinh nghiệm riêng của ông trong việc chỉ đạo chiến tranh cách mạng Trung Hoa. Đến mức độ nào thì những nguyên tắc đó có thể coi là những nguyên lý chung về chiến tranh, có giá trị trường cửu hay chỉ giới hạn?

A. Quan điểm Chiến Lược, Chiến Thuật và Chiến Dịch của Mao Trạch Đông

Trong một văn kiện quân sự quan trọng, Mao phân tích kỹ càng về chiến lược nhưng lại không đưa ra một định nghĩa chính xác. Ông chỉ nói một cách đơn giản là "đối tượng của khoa học chiến lược là học hỏi các luật lệ chỉ đạo chiến tranh chi phối tình trạng chiến đấu một cách toàn cục".

Trong định nghĩa giản dị này, có ba từ ngữ mang tính quan niệm: đó là khoa học, luật lệ chỉ đạo chiến tranh và tình trạng chiến đấu toàn cục.

Khi bàn về nhận thức của Mao về chiến tranh trong phần hai của chương này, chúng tôi đã nói là thái độ của ông đối với vấn đề chiến tranh có tính khoa học hơn là tính nghệ thuật. Luật lệ chiến tranh là "sự phản ánh của những đối tượng thực sự trong đầu chúng ta". Theo Mao, mọi việc ở bên ngoài đầu óc là đối tượng thực tế, theo từ ngữ chiến tranh, kể cả mọi tình huống của địch và của chính ta. Người ta phải "làm quen chính mình với mọi tình cảnh để tìm ra luật lệ điều khiển hoạt động của cả hai bên và làm đúng các luật đó vào việc điều binh của chính mình". "Cách thức duy nhất dùng để học hỏi luật lệ chỉ đạo chiến tranh một cách toàn cục là phải động não (suy nghĩ thấu đáo)... chứ không còn cách nào khác".

Từ những phát biểu đó, chúng ta thấy rõ ràng là Mao coi chiến lược là một khoa học, việc học hỏi các luật lệ chiến tranh "chi phối toàn cục tình hình" chứ không thể học từng phần. Các luật lệ chiến tranh chi phối một phần được coi là khoa học chỉ đạo chiến dịch hay chiến thuật.

Tình trạng toàn cục chính là điểm then chốt của khoa học chiến lược mà Mao đã tốn nhiều công sức để phân tích. Ông viết:

Ở đâu có chiến tranh thì ở đó có tình trạng chiến tranh toàn cục. Tình trạng chiến tranh toàn cục có thể bao trùm toàn thế giới, có thể bao trùm một quốc gia hay chỉ bao trùm một vùng du kích cá biệt hoặc chỉ một mặt trận quan trọng. Mọi tình trạng chiến tranh đòi hỏi một sự hiểu biết thấu đáo về mọi phương diện, mọi mức độ tạo ra một tình trạng toàn cục.

Trong khi tình trạng toàn cục có thể áp dụng vào nhiều mức độ từ toàn cầu đến một quốc gia, một khu vực du kích hay một mặt trận quan trọng, quan điểm về chiến lược cũng có thể chia ra thành những mức độ tương tự và do đó gần giống như cách xếp loại của Tưởng Giới Thạch về chiến lược như đại chiến lược, chiến lược quốc gia, chiến lược quân sự, chiến lược trận tiền...

Thế nào thì có thể coi là một tình trạng toàn cục? Theo Mao, các vấn đề tập hợp đơn vị và đội hình, tương quan giữa các chiến dịch, tương quan giữa các cấp độ hành quân khác nhau và tương quan giữa các hoạt động của ta nói chung và các hoạt động của địch nói chung, đều là những đề mục cần phải đề cập. Ngoài ra, ông còn liệt kê không dưới 15 đề mục mà các cấp chỉ huy phải đưa ra như những vấn đề trên cấp độ chiến lược. Nói chung, các vấn đề quan yếu của chiến lược tập trung vào những dữ kiện có ảnh hưởng nghiêm trọng đối với toàn cục cuộc chiến dù thắng hay bại.

Khi có cuộc chiến trong tình trạng toàn cục thì phải có chiến tranh trong tình trạng phần bộ, được chỉ đạo bởi các luật lệ về chiến tranh mà khoa học, chiến dịch hay chiến thuật đã được Mao định nghĩa sẵn.

Tuy Mao hết sức chú trọng đến chiến tranh toàn cục nhưng ông cũng không bỏ qua các vai trò của chiến tranh phần bộ là những vấn đề thuộc về chiến dịch và chiến thuật. Trái lại, ông nói là tình trạng toàn cục "không thể tách rời khỏi các phần bộ để trở thành độc lập với các phần tử đó, vì nó là tổng thể của mọi phần bộ". Tuy nhiên, ông không coi mọi phần bộ đều như nhau vì những hậu quả của mỗi phần bộ không giống nhau.

Một số thất bại hay chiến bại trong hành quân chiến thuật hay chiến dịch không dẫn tới sự suy thoái của chiến tranh toàn cục vì nó không to lớn hay có tính quyết định. Thế nhưng nếu thua trong các chiến dịch tạo nên chiến tranh toàn cục, hay một hai chiến dịch có tính quyết định thì sẽ lập tức thay đổi cục diện.

B. Các yếu tố dùng để quyết định chiến lược

Trong khi bàn đến các đặc tính của chiến tranh cách mạng Trung Hoa để khám phá các luật chiến tranh chi phối hoạt động của cả đôi bên, Mao dùng 5 yếu tố để đưa ra tiến trình phân tích trong việc chọn lựa các chiến lược trong cuộc Trung Nhật chiến tranh, bao gồm tình trạng địch, tình trạng ta, địa hình, thời điểm và bản chất cuộc chiến. Mọi yếu tố đó - ngoài yếu tố sau cùng - là những yếu tố tiêu biểu mà các cấp chỉ huy phải sử dụng đến trong chiến dịch.

a/ Tình trạng địch

Tình trạng địch không chỉ đề cập đến lợi điểm của địch mà cả những bất lợi của họ. Chẳng hạn như Nhật Bản là một đế quốc mạnh trong cuộc chiến với Trung Hoa vì họ có một lực lượng quân sự, kinh tế, chính trị, tổ chức mạnh nhưng bất lợi về số lượng. Nhật Bản "là một quốc gia tương đối nhỏ, hạn chế về nhân sự, quân sự, tiền bạc và tài nguyên nên không thể theo đuổi một cuộc chiến trường kỳ".

b/ Tình trạng ta

Trong cuộc chiến tranh kháng Nhật, Trung Hoa là một quốc gia bán thuộc địa, bán phong kiến. Trung Hoa cũng còn là một quốc gia yếu kém và ở thế hạ phong so với địch về quân sự, kinh tế, chính trị và tổ chức. Mao viết là "ở đây chúng ta thấy chiến tranh không thể tránh được và Trung Hoa cũng không thể nào thắng nhanh được".

c/ Địa hình

Trong khi Nhật Bản là một quốc gia nhỏ, thiếu tài nguyên, Trung Hoa là một nước lớn, đất rộng, tài nguyên dồi dào, dân đông không thiếu nguồn nhân lực chiến đấu và có khả năng theo đuổi chiến tranh lâu dài.

d/ Thời điểm

Theo Mao, trong thời gian cuối thập niên 1930, Trung Hoa vẫn yếu nhưng trong thời gian một thế kỷ qua đã tích tụ được nhiều phát triển và phong trào giải phóng không còn giống như trước đây. Dù

các lực lượng trong và ngoài nước đẩy lùi tiến bộ nhưng cũng đồng thời kích động quần chúng Trung Hoa. Cho nên, trong thời kỳ tiền chiến tranh Trung Nhật, Trung Hoa đã tiến bộ hơn bất cứ giai đoạn nào trong lịch sử. Dựa trên lập thuyết đó, Mao tin rằng chiến tranh giải phóng của Trung Hoa sẽ kéo dài nhưng cuối cùng sẽ đi đến thành công.

e/ Bản chất cuộc chiến

Ngoài những điều kiện vật chất, Mao tin rằng có một yếu tố tinh thần cần phải tính đến. Vì cuộc chiến Trung Nhật là một cuộc chiến đế quốc xâm lược do Nhật khởi xướng nên bản chất phản động và dã man không thể không khơi dậy tính căm thù của nhân dân Trung Hoa và các dân tộc khác. Mao viết "Chiến tranh không công chính chỉ được hỗ trợ rất ít ỏi là một qui luật và đó là bản chất đích thực của chiến tranh Nhật Bản". Trái lại "Trung Hoa được sự ủng hộ của thế giới vì bản chất tiến bộ và công chính của cuộc chiến mà chúng ta đang tiến hành". Đó chính là lợi điểm to lớn của Trung Hoa.

Dựa trên phân tích đó, Mao đi đến kết luận là bản chất mâu thuẫn của hai đối tượng trong cuộc chiến Trung Nhật đã quyết định mọi chính sách và chiến lược quân sự cũng như chiến thuật của cả hai bên và đi đến sự khẳng định là "tính chất trường kỳ và các hệ luận của nó đã đưa tới chiến thắng tối hậu cho nhân dân Trung Hoa chứ không phải Nhật Bản"

Phân tích này và kết luận của nó không chỉ làm nền tảng cho chiến lược 'trường kỳ kháng chiến' chống Nhật mà còn quyết định cả chiến lược du kích trong Trung Nhật chiến tranh. Theo Mao, chiến tranh du kích trong một nước nhỏ chỉ có thể hỗ trợ cho chiến dịch và quân chính qui trong một thời gian ngắn hay nói khác đi chỉ có thể yểm trợ chiến thuật chứ không chiến lược. Mặt khác, nếu một quốc gia mạnh thì quân xâm lăng bị đánh đuổi nhanh chóng hay chỉ chiếm được một vùng nhỏ. Tuy nhiên khi một quốc gia lớn nhưng yếu như Trung Hoa bị một quốc gia nhỏ nhưng mạnh như Nhật Bản tấn công, kẻ thù có thể chiếm một khu vực rộng của quốc gia lớn

nhưng không đủ quân để kiểm soát chặt chẽ và tạo nên nhiều kẽ hở trong khu vực bị chiếm đóng. Cho nên chiến tranh du kích kháng Nhật không chỉ giới hạn vào các chiến dịch nội tuyến yểm trợ quân chính qui mà còn phải thực hiện các chiến dịch độc lập thuộc phạm vi ngoại tuyến. Nói một cách khác, chiến tranh du kích có thể đóng cả vai trò chiến lược trong đấu tranh.

Phân tích này đã trở thành một lý thuyết nền tảng cho Cộng Sản Trung Hoa để phát triển chiến tranh du kích trong các vùng bị chiếm đóng chuyển vai trò các lực lượng du kích từ chiến thuật sang vai trò chiến lược.

Tuy nhiên trong cuộc chiến tranh Việt Nam đã chứng tỏ là tầm vóc một quốc gia không còn quan trọng mấy trong việc quyết định vai trò chiến lược hay chiến thuật của lực lượng du kích vì quân du kích Việt Nam cũng không giới hạn nhiệm vụ của họ trong chiến thuật dù lãnh thổ của họ so với Trung Hoa nhỏ hơn nhiều.

C. Thay đổi Biện Chứng trong Tương quan Lực Lượng

Như đã đề cập trước đây, duy vật biện chứng là phương pháp phân tích đã ảnh hưởng đến Mao một cách đáng kể. Ông thường nói là phải nhìn sự vật trên hai mặt "nhận diện và đấu tranh giải quyết... Trong những điều kiện nào đó, hai mặt mâu thuẫn của một vấn đề chuyển qua thành mặt bên kia".

Dường như rút ra từ lý thuyết tương quan mâu thuẫn này mà Mao khai triển lý luận biện chứng về tương quan giữa thủ và công, tiến và thoái, thắng và bại, chiến thuật và chiến lược. Trên một mức độ nào đó, ông nối kết quan điểm triết học cổ điển Âm Dương với luật mâu thuẫn và cải biến tương quan mâu thuẫn này thành lý thuyết đắp đổi hổ tương. Như thế, ông có thể biến đổi tương quan lực lượng từ những bất lợi thành lợi điểm.

Một quân đội chiến đấu trong nội tuyến chiến lược phải chịu rất nhiều bất lợi... Thế nhưng trong các chiến dịch và trận đánh chúng ta có thể và tuyệt đối có thể thay đổi tình trạng này. Chúng ta có thể biến một chiến dịch bao vây, càn quét to lớn do địch phát động

thành những chiến dịch riêng biệt nhỏ của chúng ta bao vây và càn quét địch... Chúng ta có thể chuyển đổi ưu thế chiến lược của địch thành ưu thế của chúng ta trên bình diện chiến dịch và chiến trận. Chúng ta có thể tạo cho một kẻ địch vốn dĩ mạnh về chiến lược thành một kẻ địch yếu về chiến dịch và chiến trận. Cái đó gọi là ngoại tuyến bên trong nội tuyến, bao vây càn quét bên trong bao vây càn quét, phong tỏa bên trong phong tỏa, thế công trong thế thủ, tìm ưu trong liệt, tìm mạnh trong yếu, tìm lợi trong bất lợi, chủ động trong bị động. Sự thắng lợi trong tự vệ chiến lược tùy thuộc chủ yếu vào sự tính toán này - tập trung lực lượng.

Không có gì mới mẻ trong nguyên tắc tập trung lực lượng, vấn đề là làm sao áp dụng một cách hiệu quả vào việc điều quân. Các nhà lãnh đạo quân sự Trung Hoa đã bàn về chiến thuật cách mạng trong nhiều thập niên bằng cách "lấy một chống mười, lấy mười chống trăm" và ngay cả "lấy một chống trăm, chống ngàn", nhưng không ai nhìn vấn đề một cách nghiêm chỉnh và biến đổi sao để có thể đem ra thực hành. Thành thử, vẫn chỉ là một khẩu hiệu, nói thì hay nhưng không ích lợi gì trong chiến đấu. Tuy nhiên, dưới sự vận dụng của Mao Trạch Đông, nó đã trở thành một chiến thuật thực tiễn. Ông nói:

Chiến lược của chúng ta là "lấy một chống mười" nhưng chiến thuật của chúng ta là "lấy mười chống một". Đó là một trong những nguyên tắc căn bản để khống chế kẻ thù.

Đây là một tỉ dụ điển hình về việc Mao dùng một phương pháp chiến thuật phá vỡ sự ưu thắng chiến lược của địch quân.

Mao nhắc đi nhắc lại nguyên tắc này nhiều lần trong các binh pháp do ông soạn. Ông thường nói "tập trung lực lượng ưu thế diệt địch từng đơn vị một" "Hậu quả của phương pháp chiến đấu này là, trước hết, tiêu diệt toàn bộ và thứ hai, quyết định nhanh chóng".

Những gì ông nói ra có thể không mới mẻ đối với các cấp chỉ huy nhiều kinh nghiệm, nhưng sự kết hợp các nguyên tắc này áp dụng vào những hạn chế đưa lại những kết quả hết sức vẻ vang.

Khi bàn về tập trung lực lượng để chiếm ưu thế, ông thường nói là "quân ta phải tập trung để đạt ưu thế tuyệt đối - gấp sáu, năm, bốn hay ít nhất gấp ba quân địch - rồi chọn một thời điểm thích đáng bao vây tiêu diệt một trung đoàn (hay tiểu đoàn) trước." Khi nói về tiêu diệt địch, ông khẳng quyết là "làm bị thương mười ngón tay không bằng chặt đứt một lóng, cầm chân mười sư đoàn chẳng bằng diệt một sư đoàn"

Việc áp dụng thành công các chiến lược và chiến thuật này đã trở thành các yếu tố quyết định giúp cho Cộng Sản thắng trong cuộc nội chiến năm 1949.

D. Các Nguyên Tắc điều binh của Mao

Từ khi Cộng Sản Trung Hoa bắt đầu võ trang nổi dậy ngày mồng 1 tháng 8 năm 1928 ở Nam Xương (Nanchang), tỉnh Giang Tây (Jiangxi), đích thân Mao chỉ huy cuộc chiến đấu quân sự chống cả nội địch lẫn ngoại thù trong suốt 20 năm. Vào năm 1947, hai năm sau khi cuộc chiến với Quốc Dân Đảng bắt đầu, Mao tổng kết các kinh nghiệm quân sự trong cuộc chiến tranh cách mạng Trung Hoa, nhất là hai năm sau cùng, và các nguyên tắc nổi tiếng trong điều binh dẫn đến thắng lợi sau cùng trong cuộc chiến Quốc - Cộng. Nếu các nguyên tắc đề cập trong các phần trước có thể coi như áp dụng các nguyên tắc quân sự tổng quát của Mao vào tình trạng đặc biệt của nước Tàu, các nguyên tắc điều binh sau đây mới thực sự đại biểu các nguyên tắc rút ra từ kinh nghiệm của Trung Hoa trong cuộc chiến tranh nhân dân và có thể áp dụng vào những nước có hoàn cảnh tương tự.

Bản chính các nguyên tắc này do Mao đưa ra vào ngày mồng 1 tháng 9 năm 1947 như những điều hướng chiến lược của Ủy Ban Trung Ương Đảng Cộng Sản cho quân đội trong năm thứ hai của cuộc chiến. Các nguyên tắc đó được cải tiến và báo cáo lên Trung Ương Đảng bốn tháng sau. Các nguyên tắc đó như sau:

1. Tấn công chia cắt, cô lập lực lượng địch trước, tấn công các lực lượng mạnh, tập trung sau.

2. Chiếm các thành phố cỡ nhỏ, cỡ trung và các nông thôn bao quát trước, các thành phố lớn sau.
3. Mục tiêu chính là quét sạch các lực lượng tinh nhuệ của địch chứ đừng coi việc chiếm giữ một địa điểm hay một thành phố là chính. Tiêu diệt được các lực lượng tinh nhuệ của địch thì tất nhiên sẽ chiếm được thành thị hay địa điểm và một vị trí chỉ có thể giữ được khi chuyển qua chuyển lại nhiều lần.
4. Trong mọi trận đánh, tập trung một lực lượng ưu thế tuyệt đối (gấp hai, ba, bốn hay đôi khi sáu bảy lực lượng địch), bao vây hoàn toàn, cố tiêu diệt hoàn toàn không để một tên nào thoát lưới. Trong những điều kiện đặc biệt, dùng phương pháp đánh chí mạng, nghĩa là tập trung hết lực lượng đánh mặt trước và một hoặc hai bên sườn, nhằm mục đích quét sạch một phần, truy kích một phần để quân ta có thể nhanh chóng đưa quân đến đập tan các lực lượng khác. Cố tránh các trận đánh tiêu hao vì như thế ta thua nhiều hơn được hay hòa. Theo cách đó, dù tổng số lực lượng ta có ít hơn (trên số lượng), chúng ta vẫn ưu thắng trên mọi tình huống, mọi chiến dịch, bảo đảm thắng lợi trên mặt trận. Dần dà, chúng ta sẽ có ưu thế tổng thể và từ từ quét sạch mọi lực lượng địch.
5. Không bao giờ đánh mà không chuẩn bị, không bao giờ đánh mà không chắc thắng, cố gắng tối đa để chuẩn bị cho mỗi trận đánh, cố gắng tối đa để bảo đảm cho thắng lợi trong những điều kiện có được của địch và ta.
6. Thể hiện toàn bộ phương cách chiến đấu của chúng ta - can đảm trong chiến trận, không sợ hi sinh, không sợ mệt mỏi, chiến đấu liên tục (có nghĩa là đánh thắng liên tiếp trong một thời gian ngắn không nghỉ ngơi).
7. Cố gắng quét sạch địch bằng chiến tranh lưu động. Cùng một lúc, chú trọng vào chiến thuật tấn công vị trí và chiếm giữ các vị trí hiểm yếu và thành phố của địch.

8. Khi tấn công các thành phố, cố gắng chiếm giữ các vị trí quan yếu và các thành phố kém phòng bị. Nắm lấy các cơ hội khi địch phòng thủ yếu và cho ta hoàn cảnh thuận tiện. Nếu các vị trí và thành thị phòng bị chặt chẽ, chờ thời cơ chín mùi hãy chiếm.
9. Bổ xung lực lượng bằng vũ khí và nhân sự chiếm được của địch. Tài nguyên chính yếu của quân đội ta về nhân sự và vật liệu lấy từ mặt trận.
10. Lợi dụng tối đa thời gian giữa hai trận đánh để dưỡng sức, huấn luyện và củng cố hàng ngũ. Thời kỳ nghỉ ngơi, huấn luyện và củng cố nói chung không nên dài để quân địch không có thì giờ lại sức.

Như đã nêu ra từ trước, các nguyên tắc hành quân của Mao có những đặc tính khác với nguyên tắc quân sự thông thường, có thể tóm lược như sau:

Thứ nhất, hầu như một nửa các nguyên tắc là chiến lược tránh né các cường điểm, tấn công các nhược điểm của địch. Đó cũng là chủ thuyết sáng giá nhất trong Tôn Tử binh pháp. Mao đã áp dụng vào tình trạng cố định của chiến tranh cách mạng Trung Hoa.

Thứ hai, ông ta nhấn mạnh vào sự cần thiết của bồi dưỡng lực lượng ta bằng tiếp liệu của địch nơi mặt trận. Theo Tôn Tử, một quân đội có thể dựa vào lương thực của địch nhưng quân cụ phải mang từ nhà đi. Theo Mao, không những lương thực mà cả khí giới, nhân sự cũng có thể lấy từ phía địch. Nói chung trong chiến tranh hiện đại, dựa vào địch để cướp đoạt tiếp liệu trang bị cho mình là điều hết sức khó khăn. Tuy nhiên, đối với một lực lượng cách mạng, trong giai đoạn đầu thường không có nguồn tiếp vận đáng kể thì cũng có thể tự trang bị bằng những gì cướp được từ tay địch nơi chiến trường.

Thứ ba, Mao không đề cập đến chiến lược nổi tiếng của ông là lấy nông thôn bao vây thành thị trong các nguyên tắc hành quân. Thay vào đó, ông khuyên quân của ông nên chiếm các vùng nông

thôn rộng rãi và các thành thị nhỏ và vừa trước. Tuy nhiên, ông cũng minh xác trong các tác phẩm khác là, dù khó khăn khi dựa vào nông thôn chống lại thành thị, người ta vẫn có thể từ nông thôn đánh bại địch bằng cách bao vây và cô lập các thành phố.

Lý thuyết dùng nông thôn để bao vây và chống lại thành thị trở nên một chiến lược nổi danh toàn thế giới từ khi Thống Chế Lâm Bưu ấn hành bài báo nhan đề "Chiến Tranh Nhân Dân Vạn Tuế" vào giữa thập niên 1960. Lâm còn đi xa hơn diễn giải chủ thuyết này trên một nghĩa quốc tế. Ông ta coi Hoa Kỳ cùng các quốc gia kỹ nghệ phát triển ở Tây Âu và Nhật Bản là các thành phố của thế giới trong khi vô số các quốc gia đang phát triển ở Á Châu, Phi Châu và Châu Mỹ Latin là khu vực nông thôn rộng lớn của thế giới. Nhân dân cách mạng của vùng nông thôn này sẽ đánh bại Hoa Kỳ và các cường quốc trong thành phố của thế giới bằng cách chiếm lĩnh các địa bàn nông thôn.

Sau cùng, khi Mao khuyên quân đội của ông nên tập trung gấp bốn, năm hay sáu bảy lực lượng địch để quét sạch từng đơn vị một, độc giả thường có khuynh hướng cho rằng ông lạm dụng lực lượng trên chiến địa. Nói chung, hai đến ba lần lực lượng địch cũng đủ để khống chế chiến trường và quét sạch địch. Tuy nhiên, có hai điểm đáng đề cập. Thứ nhất, các lực lượng du kích hai quân cách mạng thường không được trang bị đầy đủ như kẻ địch nên cần phải gấp hai, gấp ba tiêu chuẩn thông thường thì mới bảo đảm được chiến thắng. Thứ hai, nguyên tắc này liên quan chặt chẽ với lý thuyết cọp giấy của Mao. Theo Mao, "chúng ta phải coi thường địch trên chiến lược và hết sức coi trọng địch trên chiến thuật". Khi ông nói coi thường địch trên chiến lược là ông nói tới địch như toàn khối giai cấp cai trị mà Mao coi là một giai cấp phản động và chỉ là con cọp giấy. Tuy nhiên, khi đụng trận trên chiến trường thì con cọp giấy trở thành con cọp thật, nên phải đối phó hết sức thận trọng. Cho nên, phải tập trung toàn bộ lực lượng để có ưu thế tuyệt đối chống địch từng đơn vị một.

E. Sự phát triển về Chiến Lược và Chiến Thuật

Như đề cập trong phần trước, một đặc tính của lý thuyết quân sự của Mao là nhận thức rằng những định luật chiến tranh thay đổi luôn luôn tùy theo sự phát triển của tình trạng. Vấn đề này được ông phân tích cặn kẽ trong "Chiến Lược Chiến Tranh Cách Mạng của Trung Hoa". Ông tin rằng mỗi giai đoạn lịch sử có những đặc tính riêng cho nên định luật chiến tranh mỗi thời một dị biệt không thể áp dụng một cách máy móc vào một giai đoạn khác. Dựa trên ý thức đó, Mao tỏ ra uyển chuyển trong việc chọn chiến lược và chiến thuật và giữ cho phát triển đều đặn theo sự thay đổi của tình trạng phải đối phó.

a/ Biến đổi của Lực Lượng Du Kích và Chiến Tranh Du Kích

Mặc dầu Mao không coi chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích là một nhưng rất quan trọng khi nhận định rằng chiến tranh du kích gần như là chiến lược duy nhất mà một lực lượng cách mạng phải dùng đến khi bắt buộc phải chiến đấu chống một kẻ thù mạnh mẽ và trang bị đầy đủ hơn nhiều. Khi xét về vai trò quan trọng của chiến tranh du kích trong tiến trình cách mạng, Lâm Bưu viết:

Chiến tranh du kích là phương thức duy nhất để động viên và áp dụng toàn bộ sức mạnh nhân dân chống lại kẻ địch, phương thức duy nhất bành trướng lực lượng ta trong tiến trình chiến đấu, làm suy yếu và tan rã hàng ngũ địch để dần dần thay đổi sự quân bằng lực lượng giữa địch và ta.

Từ các kinh nghiệm của chiến tranh cách mạng Trung Hoa, không còn nghi ngờ gì lực lượng du kích luôn luôn là lực lượng tiên phong của một quân đội cách mạng để gây nội chiến. Tuy nhiên, khi chiến tranh cách mạng tiến đến một mức độ cao hơn thì chiến tranh qui ước hình thành và các lực lượng du kích biến thành lực lượng chính qui trên tầm vóc cũng như trên tổ chức. Nếu không khó có thể đáp ứng đòi hỏi của chiến tranh. Chính đó là chỗ Mao khẳng định là "các đơn vị du kích và chiến tranh du kích sẽ không tồn tại như cũ mà sẽ phát triển lên một cấp độ cao hơn dần dần tiến hóa thành những đơn vị chính qui và chiến tranh qui ước".

Sự phát triển và biến hóa của các lực lượng và chiến tranh du kích đã khiến cho lý thuyết của Mao đặc sắc hơn lý thuyết của Marx và Lenin. Theo Marx, các đơn vị du kích "là phương tiện duy nhất để một nước nhỏ có hi vọng chống lại một kẻ địch có ưu thế hơn về số lượng cũng như trang bị. Đó là cách một lực lượng yếu thắng một kẻ địch mạnh và tổ chức qui củ hơn". Lenin cho rằng chiến tranh du kích là hình thức đấu tranh không thể không dùng tới khi vận động quần chúng đã trưởng thành đến thời kỳ nổi dậy và khoảng cách giữa các trận đánh lớn trong cuộc nội chiến ngắn dần đi. Cả Marx lẫn Lenin đều không nói rõ là các lực lượng du kích có thể chuyển thành lực lượng chính qui để đảm trách một vai trò tích cực hơn trong chiến tranh hay không.

Trong những giai đoạn đầu trong đấu tranh vũ trang của Cộng Sản Trung Hoa, chiến tranh du kích được chủ yếu dùng trong mức độ chiến thuật, được nêu rõ trong chiến thuật căn bản của Mao về chiến tranh du kích như sau:

Địch tiến, ta lui. Địch đóng trại, ta quấy phá. Địch mệt mỏi, ta tấn công. Địch rút lui, ta truy kích.

Chẳng bao lâu, Mao bắt đầu chuyển hóa các lực lượng du kích. Vì mục tiêu này, ông kịch liệt chống lại ý thức duy trì các lực lượng loạn quân di động mà nhất định đối thành lập căn cứ và bành trướng Hồng quân.

Mao mô tả sự biến đổi từ chiến tranh du kích sang chiến tranh qui ước ở giai đoạn đầu chiến tranh là "theo kiểu Trung Hoa, chính qui chỉ trong việc tập trung lực lượng cho chiến tranh lưu động và đến một mức độ tập trung và hoạch định nào đó trong chỉ huy và tổ chức. Trên các phương diện khác vẫn mang tính chất du kích". Nói khác đi, việc nâng cấp quân đội và chiến tranh du kích vẫn phải theo từng bước tùy theo tình trạng thực tế.

b/ Ba giai đoạn phát triển chiến lược trong chiến tranh trường kỳ

Chiến lược của chiến tranh trường kỳ có ở Trung Hoa đã lâu trước thời chiến tranh Trung Nhật. Tuy nhiên, viễn tượng và xu thế phát triển còn mơ hồ cho tới khi Mao đưa ra "Trường Kỳ Kháng Chiến" năm 1938. Mao cho rằng chiến tranh trường kỳ phải trải qua ba thời kỳ phát triển và chuyển biến tương quan lực lượng và chấm dứt bằng chiến thắng của Trung Hoa.

Việc Nhật Bản đột ngột đầu hàng sau khi người Mỹ thả hai trái bom nguyên tử lên Nagasaki và Hiroshima khiến cho ba giai đoạn chuyển hóa chiến lược của Mao không hoàn tất. Tuy nhiên, sau này nó được hình thành trên một mức độ đáng kể trong cuộc chiến chống lại Quốc Dân Đảng.

Theo Mao, giai đoạn đầu nằm trong thời kỳ địch sử dụng chiến lược tấn công và Trung Hoa trong chiến lược phòng thủ. Vì là phía yếu, Trung Hoa phải trước hết theo sát chiến tranh lưu động, hỗ trợ bằng di kích và chiến tranh vị trí. Vì sự kháng cự mãnh liệt của người Trung Hoa và sự kiệt quệ về tài chánh và kinh tế của người Nhật, động lực tấn công của địch bị khựng lại vào giữa giai đoạn này và chuyển ngay vào giai đoạn cuối.

Giai đoạn thứ hai có thể coi là chiến lược bế tắc. Vào cuối giai đoạn thứ nhất "quân địch bị bắt buộc phải sửa chữa một số cứ điểm của chiến lược phản công vì thiếu quân và sự phản công mãnh liệt của ta và tới giai đoạn này họ phải chấm dứt giai đoạn phản công để bước vào giai đoạn bố phòng các vùng đã chiếm được".

Vì sự trải rộng quá đáng và không đủ quân, quân địch chỉ có thể kiểm soát một số điểm chiến lược và trục lộ giao thông, bỏ trống vùng nông thôn. Việc đó khiến cho quân đội Trung Hoa có cơ hội xâm nhập và thực hiện chiến tranh du kích. Cho nên, tại thời kỳ này, "đội hình chiến đấu của Trung Hoa chủ yếu là chiến tranh du kích, hỗ trợ bằng chiến tranh lưu động". Chiến tranh du kích trong giai đoạn này do chủ lực quân đảm trách, khác với chiến tranh du kích khi còn ở Giang Tây-Hồ Nam đầu thập niên 1930.

Việc gia tăng hoạt động du kích trong vùng địch chiếm, theo Mao không còn nằm trong phạm vi chiến thuật mà đã trở thành hoạt động chiến lược. Quân đội tiến vào hậu cứ của địch để thành lập những căn cứ du kích, lưu động và nông dân vũ trang, để bắt đầu tranh giành lãnh thổ với kẻ địch. Thời kỳ này dài hay ngắn tùy theo mức độ thay đổi trong tương quan lực lượng giữa hai bên và sự thay đổi trong tình hình quốc tế. Theo Mao nó "sẽ trở thành giai đoạn chuyển tiếp của toàn cuộc chiến... Trung Hoa sẽ từ giai đoạn đó chiếm được quyền lực để chuyển từ yếu sang mạnh".

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn phản công để tái chiếm các vùng đất bị mất. Khi Trung Hoa chuyển chiến tranh sang phản công chiến lược và ngoại tuyến "đội hình chiến đấu chính yếu sẽ là chiến tranh lưu động nhưng chiến tranh vị trí sẽ tiến lên trở thành quan trọng...". Chiến tranh du kích sẽ một lần nữa yểm trợ chiến lược hỗ trợ bằng chiến tranh lưu động và chiến tranh vị trí nhưng không còn là mô hình chính yếu như các giai đoạn trước.

Sự phát triển và chuyển hóa chiến lược, chiến thuật ở mỗi giai đoạn chiến tranh sẽ chủ yếu tùy thuộc vào sự thay đổi trong tương quan lực lượng của cả hai bên. Vai trò của các lực lượng du kích, đấu vẫn là phụ thuộc trên bản chất, sẽ trở nên chiến lược hơn là chỉ đóng vai trò chiến thuật. Các căn cứ du kích và nông dân vũ trang trong vùng địch xây dựng từ thời kỳ đầu sẽ đóng một vai trò quan trọng trong chiến đấu tổng phản công. Tuy nhiên, lý thuyết của Mao về chiến tranh du kích trên mức độ chiến lược tùy thuộc vào địa bàn rộng lớn của quốc gia. Như đã đề cập tới trước đây, nếu một nước nhỏ sẽ không đủ chỗ cho lực lượng du kích hoạt động trong vùng địch chiếm.

c/ Sự thực thi Chiến Tranh Nhân Dân của Mao trong chiến tranh Quốc - Cộng

Cuộc nội chiến giữa Quốc Dân Đảng và Cộng Sản xảy ra ngay sau Trung Nhật chiến tranh. Người Mỹ cố gắng thương lượng một giải pháp hòa bình nhưng việc đó chỉ diễn trì chiến tranh được vài tháng. Khi chiến tranh không còn tránh được nữa, Mao áp dụng lý

thuyết chiến tranh nhân dân của ông mặc dầu không hoàn toàn giống như Mao tiên đoán.

Vào lúc đầu của cuộc chiến, tương quan lực lượng giữa Quốc Dân Đảng và Cộng Sản cách biệt rất xa. Cộng Sản ở vào thế phòng thủ chiến lược. Tuy nhiên, tình trạng khác hẳn cuộc nội chiến thứ nhất lần chiến tranh kháng Nhật vì Cộng Sản có trong tay khoảng một triệu quân chính qui và hai triệu rưỡi dân quân. Vì thế Mao có thể tiến hành một cuộc chiến tranh lưu động ngay từ thời đầu của cuộc nội chiến như ông hình dung giai đoạn đầu chiến tranh kháng Nhật. Chiến tranh du kích trở nên kém quan trọng trong kế hoạch chiến lược của ông.

Trong cuộc nội chiến hiện nay, vì tình hình đã đổi khác nên phương pháp chiến đấu cũng phải đổi theo. Việc tập trung lực lượng dùng trong chiến tranh lưu động phải ưu tiên đầu, sự phân tán lực lượng chiến đấu du kích chỉ còn là phụ thuộc.

Trong giai đoạn đầu của cuộc nội chiến, Hồng quân có thể ngăn chặn chiến lược tấn công của Quốc Dân Đảng tại một số vùng trong vòng một năm và đến tháng 2 năm 1947, Mao có thể phản công tại một số mặt trận. Tình trạng sớm hơn dự liệu đó khiến Mao có thể đưa chiến tranh vào vùng Quốc Dân Đảng làm chủ từ giữa năm 1947 và thiết lập các căn cứ du kích ngay giữa Trung Hoa. Giai đoạn chiến lược cam go chỉ kéo dài một giai đoạn ngắn trước khi Mao tung ra công cuộc tổng phản công tối hậu.

Từ tháng 9 năm 1947 đến tháng 10 năm 1948, quân đội Quốc Dân Đảng chịu nhiều tổn thất nặng nề trên một số mặt trận và vì thế phải bắt buộc lui về phòng thủ chiến lược. Hồng quân chặn đánh quân Quốc Dân Đảng trong một số chiến dịch then chốt tại Mãn Châu, Từ Châu (Xuzhou) và Bắc Kinh từ cuối năm 1948 đến đầu năm 1949 và hầu như tiêu diệt toàn bộ. Vì thế, khi chiến tranh bước vào năm thứ tư, chế độ Quốc Dân Đảng bắt đầu sụp đổ và bắt buộc phải rút lui trên khắp các nơi và sau cùng hoàn toàn ra khỏi lục địa đầu năm 1950. Cuộc nội chiến gần như chấm dứt ngoại trừ Đài

Loan và một số đảo ngoài khơi còn do quân đội Quốc Dân đảng kiểm soát mãi tới ngày nay.

5. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIÊN VÀ CHÍNH TRỊ NĂM QUYỀN

Ai ai cũng công nhận rằng Hồng Quân là một lực lượng võ trang của đảng Cộng Sản đóng vai một đoàn cán bộ chính trị trong chiến tranh cách mạng Trung Hoa. Vì thế, khi gặp phải hệ thống chính ủy trong Hồng quân và quyền tối thượng của Đảng đối với quân đội người ta thường tự hỏi tại sao Trung Cộng lại phát triển hệ thống này? Hệ thống ấy hoạt động ra sao trong quân đội? Hồng quân làm việc như một đoàn cán bộ chính trị như thế nào? Và sau cùng, tương lai của hệ thống này ra sao? Nói một cách khác, tương quan giữa đảng Cộng Sản và Hồng quân sẽ thay đổi ra sao? Các phân tích dưới đây tập trung vào các câu hỏi đó.

A. Bối cảnh lịch sử của Hệ Thống Chính Ủy

Như đã đề cập trong phần hai của chương này, theo chủ nghĩa Marx, quyền tư hữu là nguyên nhân nảy sinh ra đấu tranh giai cấp và từ đó sinh ra quốc gia. Cho nên, quốc gia là sản phẩm và là tuyên ngôn của việc không thể hòa giải giữa các giai cấp, là một bộ phận của giai cấp thống trị và là một công cụ để giai cấp này áp bức giai cấp khác.

Muốn duy trì giai cấp cai trị một cách hiệu quả, bạo lực là phương tiện không thể thiếu được của tầng lớp thống trị được thể hiện bằng một cơ chế tổ chức là quân đội quốc gia.

Trong giai cấp đấu tranh giữa tầng lớp trưởng giả và vô sản, mục tiêu của Cộng Sản trong vai trò tiền phong của giai cấp vô sản, có nhiệm vụ đưa giai cấp này lên hàng thống trị và dùng quyền chính trị tối thượng của họ để tịch thu toàn bộ tài sản của giai cấp trưởng giả, tập trung tất cả các phương tiện sản xuất trong tay nhà nước.

Để đạt mục tiêu đó, giai cấp vô sản phải có lực lượng vũ trang ngỗ hầu lật đổ giai cấp tư sản. Vì thế Lenin khẳng định là người vô sản phải được trang bị "cho mục tiêu chế ngự, tước đoạt và giải giới bọn tư sản... Chỉ sau khi giai cấp vô sản giải giới được bọn tư sản thì lúc ấy mới có thể... quăng hết khí giới vào thành một đồng sắt vụn..." Sau cuộc cách Mạng tháng 10, 1917, Lenin lập tức thành lập một hệ thống chính ủy trên toàn bộ quân đội. Chính trị viên đại diện cho đảng nắm quyền kiểm soát chính trị các cấp chỉ huy quân sự. Làm như thế mới có thể biến các lực lượng vũ trang Sa hoàng thành Hồng quân trong vòng vài ba năm.

Sự thành tựu của Liên Xô có một ảnh hưởng hết sức to lớn đối với Quốc Dân Đảng Trung Hoa. Bác Sĩ Tôn Dật Tiên cử Tướng Tưởng Giới Thạch đi một vòng nghiên cứu hệ thống của Liên xô năm 1923 và sau này đưa ra một hệ thống đại diện Đảng trong trường Võ Bị Hoàng Phố năm 1924, sau mở rộng ra toàn bộ quân đội cách mạng như đã đề cập trong chương 5.

Khi Quốc Dân Đảng thành lập trường võ bị Hoàng Phố, dưới thỏa hiệp hợp tác mới ký kết, nhiều cán bộ Cộng Sản như Chu Ân Lai hay Diệp Kiếm Anh (Ye Jiangying) được đưa vào làm việc tại Hoàng Phố và các đơn vị quân đội khác. Nhiều người được đề cử làm đại diện đảng hay chính trị viên trong quân đội Quốc Dân Đảng. Thành thử, hệ thống đảng trong quân đội Dân Quốc đã ảnh hưởng tới sự cấu trúc của quân đội Cộng Sản.

Việc hợp tác Quốc Cộng sụp đổ và tổn thất nhân mạng lớn lao trong chính biến tháng Tư năm 1928 đã khiến các lãnh tụ Cộng Sản quyết định thành lập quân đội riêng do chính Đảng Cộng Sản kiểm soát. Trong tập "Các vấn đề Chiến Tranh và Chiến Lược", Mao đã viết là tại Trung Hoa hiện đại "kẻ nào có quân đội thì kẻ đó có quyền hành". Các chính đảng không có quân đội hay không muốn có quân đội riêng không thể chia chác các chức vụ trong chính quyền. Mao kết luận:

Đảng nào có súng là có quyền, kẻ nào nhiều súng có nhiều quyền. Trong tình trạng như thế, đảng của giai cấp vô sản phải nhìn thấu đáo tâm điểm của vấn đề.

Người Cộng Sản không chiến đấu để giành quyền lực cho cá nhân mà họ chiến đấu cho quyền lực quân sự của Đảng, cho quyền lực quân sự của nhân dân... Mỗi người Cộng Sản phải nhìn thẳng vào sự thực "quyền lực chính trị phát xuất từ nòng súng".

Tương quan giữa khẩu súng và đảng ra sao? Đảng Cộng Sản có để cho các cấp chỉ huy quân sự ra lệnh không? Bản thân Mao không phải là một quân nhân. Hơn nữa, cuộc chiến bất tận giữa các quân phiệt đã làm hình ảnh người lính trở nên xấu xa. Không thể nào Cộng Sản lại giao tương lai đảng vào tay những quân phiệt. Vì thế, Mao khẳng định rằng "nguyên tắc của chúng ta là Đảng chỉ huy khẩu súng, khẩu súng không bao giờ được phép chỉ huy Đảng. Có súng chúng ta có thể thực hiện tổ chức Đảng"

Với quá trình lịch sử như thế, hệ thống chính trị viên được đưa vào Hồng quân ngay từ buổi ban đầu. Ngay bản thân Mao cũng đảm nhận vai trò chính trị viên hơn là vai trò chỉ huy quân sự thời còn ở Tỉnh Cương Sơn. Sau đó ông thành lập một khuôn mẫu cho hệ thống chính ủy và tương quan giữa Đảng và quân đội.

B. Tổ chức Đảng và Nhiệm Vụ trong Quân Đội

Với hệ thống chính ủy, Mao không những kiểm soát được chính trị mà còn biến quân đội thành một đoàn cán bộ chính trị thi hành các chương trình chính trị của Đảng trong thời chiến. Đó là khác biệt chính yếu giữa hệ thống chính ủy của Hồng quân và hệ thống của Quốc Dân Đảng.

a/ Tổ chức Đảng trong Quân Đội

Ngày nay ai ai cũng biết là trong quân đội, đảng Cộng Sản có một hệ thống chính trị viên tổ chức chu đáo. Đứng đầu là Ủy Ban Quân Sự (Quân Ủy Trung Ương) là nơi đưa ra các quyết định về chính sách luôn luôn do những lãnh tụ tối cao của đảng chủ tọa.

Dưới Quân Ủy là Tổng Bộ Chính Trị, chịu trách nhiệm về ý thức, kỷ luật, đạo đức và giáo dục chính trị cho quân đội. Tổ chức kéo dài từ bộ tổng tham mưu Hồng quân xuống đến cấp đại đội. Tại mỗi cấp, đứng đầu là một chính trị viên hoặc giám đốc, hoặc cả hai. Nói chung, thường có một chính ủy và một giám đốc chính trị tại những đơn vị cao cấp nhưng dưới cấp trung đoàn thì chỉ có một giám đốc chính trị mà thôi. Chính ủy là lãnh tụ đảng trong đơn vị, thay mặt đảng giám sát quân đội còn giám đốc chính trị chịu trách nhiệm các công tác chính trị hàng ngày. Trong trường hợp không có chính ủy thường trực thì giám đốc chính trị đảm nhiệm vai trò đó. Dưới cấp đại đội, Đảng viên thường tổ chức thành tiểu tổ do giám đốc chính trị và chỉ bộ Đảng đại đội chỉ huy.

Trong những năm đầu của chiến tranh cách mạng, quyền lực của các chính trị viên trong nhiều trường hợp còn lớn hơn cấp chỉ huy trưởng, vì nhiều chỉ huy trưởng gốc là tù binh được thăng lên. thành ra, Mao đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của các đại diện đảng ở cấp đại đội. Ông nói: "Nhiều dữ kiện đã cho thất đại diện đảng cấp đại đội càng giỏi, thì đại đội đó càng kiên cường vì nhiều đại đội trưởng không làm được vai trò chính trị quan trọng". Những vai trò Mao muốn các đại diện Đảng làm tròn bao gồm giám sát huấn luyện chính trị binh sĩ, lãnh đạo các công tác vận động quần chúng và làm bí thư chỉ bộ đảng... Mao còn nói là thật sai lầm lớn nếu tin rằng các chỉ huy trưởng, nhất là những người tù hàng binh được thăng lên, lại có thể làm tròn các nhiệm vụ đó mà không có các chính trị viên.

b/ Huấn luyện Chính Trị trong quân đội

Vào thời kỳ đầu của cách mạng Trung Hoa, Hồng quân thường tổn thất nặng nề mỗi khi đụng độ ác liệt và do đó nhân sự trở nên thiếu thốn trầm trọng. Để bổ xung quân số, họ bắt buộc phải tuyển những người cùng đinh và các tù binh, số này sau lại nhiều hơn nông dân, công nhân và trở nên nguồn nhân sự chính yếu. Mao biết rằng nhiều thành phần này quá không được hay cho quân đội và cho đảng nhưng không có cách nào khác hơn. Giải quyết của Mao là tăng cường huấn luyện chính trị để cải hóa họ thành các binh sĩ

trung kiên với cách mạng. Công tác đó tương tự như công tác mà bác sĩ Tôn Dật Tiên đã làm là cải hóa các lực lượng gốc quân phiệt nhưng không thành công.

Huấn luyện chính trị bao gồm học tập lý thuyết hay tuyên truyền nhưng không phải chỉ có thế mà còn cả các sinh hoạt thường nhật và đời sống tinh thần của binh sĩ nữa. Chẳng hạn như trong tình trạng kinh tế ngặt nghèo, binh sĩ không được trả lương đều đặn, dân chủ trong quân ngũ và bãi bỏ nhục hình khiến họ cảm thấy vinh dự chưa bao giờ có và do đó sẵn lòng sát cánh chiến đấu cùng với đảng. Có vẻ như phương pháp huấn luyện rất thành công. Mao từng viết:

Sau khi được huấn luyện chính trị, Hồng quân trở nên có tính bén nhậy giai cấp cao, học được cách thức cần thiết để chia ruộng, xây dựng quyền lực chính trị, võ trang nông dân và công nhân... và họ biết họ đang chiến đấu cho chính họ, cho giai cấp công nhân, cho giai cấp nông dân. Thành ra họ chịu được gian khổ, chiến đấu cam go mà không phàn nàn.

c/ Kiểm soát chính trị và quyền tối thượng của Đảng

Mục tiêu của huấn luyện chính trị gồm hai phần:

- 1/ cải biến hay cải tiến phẩm chất của lực lượng võ trang và
- 2/ ngăn ngừa đường lối bị lệch hướng

Cả hai đều được hoạch định nhằm bảo đảm cho đảng quyền lãnh đạo tối thượng và quyền kiểm soát trên quân đội. Tuy nhiên, để ngăn ngừa quân đội có thể đi lệch với đường hướng của đảng, thỉnh thoảng đảng cũng cần dùng một số phương thức như kiểm thảo, dùng áp lực của ý kiến quần chúng, và cả đe dọa trừng phạt. Nghe nói rằng thời còn ở Giang Tây-Hồ Nam nhiều binh sĩ cho rằng quân sự và chính trị chống chọi nhau và không chịu nhìn nhận quân sự chỉ là một phương tiện để đạt những mục tiêu chính trị, một số còn đòi phải để các chính trị viên dưới quyền của chỉ huy trưởng. Vì thế Mao cho rằng "nếu để cho phát triển, quan điểm này sẽ đưa đến

nguy cơ rời xa quần chúng, quân đội kiểm soát chính quyền và tách khỏi quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản - và sẽ đi theo con đường quân phiệt”.

Để ngăn chặn việc nảy sinh chủ nghĩa quân phiệt và có thể tách khỏi sự lãnh đạo của đảng, Mao đưa ra phê kiểm trong và ngoài đảng để tiêu diệt quan điểm này và truy tầm sự phát triển của nó. Phương pháp sửa sai đó như sau:

1. nâng cấp chính trị trong đảng bằng cách giáo dục, hủy diệt các nền tảng lý lẽ của quan điểm thuần túy quân sự
2. tăng cường huấn luyện chính trị sĩ quan và binh sĩ nhất là các tù binh cũ
3. động viên chi bộ địa phương phê bình chi bộ đảng trong quân đội và dùng các cơ chế chính trị quần chúng phê bình Hồng quân để tạo ảnh hưởng cho chi bộ đảng, sĩ quan và binh sĩ Hồng quân
4. tích cực tham gia và thảo luận các công tác quân sự - mọi công tác phải thảo luận và do đảng quyết định trước khi các cấp có thể đem ra thi hành
5. đưa ra những luật lệ và nguyên tắc cho Hồng quân nêu rõ công tác, tương quan giữa quân đội và cán bộ chính trị

Công tác huấn luyện chính trị dùng để sửa chữa các nguy cơ tiềm ẩn này trên căn bản tương tự như đã đề cập trước đây. Phê bình hay áp lực quần chúng đã được khai triển thành một phương pháp độc đáo tại Trung Hoa nói chung và tại Đảng, quân đội nói riêng. Mao cố gắng dựa vào lộ tuyến quần chúng để giải quyết hầu hết các vấn đề xã hội - chính trị và quân sự trong suốt cuộc đời ông. Dường như đó là ”thuốc trị bách bệnh” và trở thành một phần bộ của hệ thống xã hội mới dựng nên.

Việc chi bộ đảng tham gia vào tiến trình quyết định đã giúp cho họ củng cố mạnh mẽ việc kiểm soát quân đội và bảo đảm luôn luôn

đi theo lộ tuyến đảng. Phương pháp kiểm soát chính trị đó đã được chính thức hóa từ đó.

Nếu các phương pháp này vẫn còn hiệu lực trong việc ngăn ngừa quân đội lệch hướng chỉ đạo của đảng, công tác thanh lý tiếp theo các vận động xã hội - chính trị lại cần thiết. Việc khai trừ Bành Đức Hoài (Peng Dehuai) và Lâm Bưu (Lin Biao) là những thí dụ điển hình gần đây.

C. Vai trò chính trị của Hồng quân

Mao không chỉ muốn các lực lượng vũ trang dưới quyền kiểm soát của đảng mà còn muốn dùng quân đội như một phương tiện đáng tin cậy để thu hoạch những mục tiêu xã hội - chính trị. Không đi vào chi tiết, chúng tôi chỉ tóm tắt lại trên vài điểm như sau:

a/ Giúp đỡ thành lập các Chi Bộ địa phương và các nhóm quyền lực chính trị

Không ai còn đặt câu hỏi về một cơ cấu quyền lực vũ trang độc lập như Cộng Sản vùng biên giới thập niên 1930 sẽ không thể tồn tại nếu không có một lực lượng vũ trang hỗ trợ. Vấn đề cá biệt là quan điểm của Mao đòi hỏi Hồng quân chẳng những phải làm nhiệm vụ hỗ trợ một cơ chế chính trị hiện hữu là đảng Cộng Sản mà còn phải tạo nên một cơ chế chính trị khác cho đảng. Mao còn đòi hỏi quân đội phải xây dựng một chi bộ đảng tại mỗi địa phương chiếm được nếu nơi đó chưa có cơ cấu của đảng. "Hồng quân phải gánh vác những trách vụ quan trọng chẳng hạn như... giúp họ thành lập các cơ cấu chính trị và tổ chức đảng".

b/ Vừa cầm súng vừa làm công tác chính trị

Một con người cách mạng có thể đồng thời là một chiến sĩ hay quân nhân nhưng một quân nhân chưa chắc đã là một người làm cách mạng. Tuy nhiên theo thuyết xây dựng quân đội của Mao Trạch Đông, người lính Hồng quân phải là một chiến sĩ, một tuyên truyền viên, một tổ chức viên chính trị và một người thu thập tin tức. Mao đã nặng lời phê bình những quân nhân nào cho rằng nhiệm vụ

duy nhất của họ là chiến đấu và từ chối làm các công tác khác. Ông tuyên bố là "Hong quân Trung Hoa là một bộ phận võ trang đảm trách các công tác chính trị cho cách mạng... Nếu không có những công tác này, chiến đấu mất đi ý nghĩa và Hong quân không còn lý do tồn tại".

Mao quyết liệt chống đối việc hạn chế vai trò quân đội trong nhiệm vụ chiến đấu nhất là thời kỳ đấu tranh ở Tỉnh Cương Sơn. Ông muốn họ phải làm công tác tuyên truyền quần chúng, tổ chức và trang bị họ vì vận động quần chúng là chìa khóa để dẫn đến chiến thắng.

c/ Công tác vận động quần chúng

Mao nói là "nguồn năng lực phong phú nhất để đảm phụ chiến tranh là khối quần chúng... Quân đội với quần chúng phải là một thể họ coi là đoàn quân của chính họ. Một quân đội như thế không thể nào đánh bại." Công tác chính trị của quân đội giúp cho họ hoàn thành mục tiêu đó.

Mao định nghĩa công tác chính trị của quân đội dưới ba tầm vóc: sự đoàn kết giữa sĩ quan và binh sĩ, sự đoàn kết giữa quân đội và nhân dân, và sự phân hóa của kẻ thù. Vấn đề đầu tiên là công tác nội bộ nên chúng ta có thể bỏ qua không bàn đến. Vấn đề thứ hai chủ yếu có thể đạt được do công tác vận động quần chúng, bao gồm cả tuyên truyền trong nhân dân, tổ chức và võ trang họ.

Theo Mao vận động qui mô thừa sức giải quyết vấn đề cách biệt về trang bị và các điều kiện vật chất khác giữa quân cách mạng và đối thủ. Mao viết:

Vận động này hết sức quan thiết, là vấn đề quan trọng hàng đầu vì việc ta thua sút về vũ khí và các vật dụng chỉ là thứ yếu. Vận động thường dân trên toàn lãnh thổ sẽ tạo nên một biển cả đánh đắm kẻ thù, tạo những điều kiện giải quyết việc ta thua sút về vũ khí và các thứ khác, tạo điều kiện tiên quyết cho lướt thắng mọi khó khăn của chiến tranh.

Vai trò vận động quần chúng bao gồm hai mặt: một là khích động nhân dân bằng cách nói cho họ biết quốc gia đang lâm nguy và tương lai của chính họ sẽ bị hủy hoại nếu bị kẻ thù xâm lăng và vì thế khiến cho họ đứng dậy cho sự tồn vong của giang sơn và chính bản thân họ. Hai là tổ chức quần chúng. Số lượng nhân dân không lồ kia không thể nào biểu dương được sức mạnh nếu không tổ chức họ. Cho nên, đối với Mao, vận động quần chúng luôn luôn gắn liền với tổ chức. Trong bài viết "Hãy tổ chức" Mao nói là "để vận động và tổ chức quần chúng thành một đại quân lao động không chừa một thành phần có năng lực nào" "Đây là con đường duy nhất để giải phóng dân tộc, con đường duy nhất đi từ nghèo đói đến thịnh vượng, con đường duy nhất đến thắng lợi".

Ý niệm một biển người do vận động quần chúng tạo nên đã đưa đến những phê phán gắt gao từ phía đối nghịch với Mao liên tưởng quan điểm đó với nguyên tắc tập trung để lấy ưu thế quân số tuyệt đối. Họ đả kích cho là thiếu nhân tính, tàn nhẫn và độc ác vì ép buộc binh sĩ tấn công các vị trí địch theo từng lớp sóng người không đếm xỉa gì đến tổn thất về nhân mạng.

Dẫu rằng các lời phê phán đó không phải hoàn toàn sai khi nhìn về số tử vong trong chiến tranh nhưng cũng không xác đáng khi mô tả ý niệm của Mao về biển người. Khi Mao nói tới biển người, ông muốn nói là dưới sự che chở của vận động quần chúng, các toán du kích có thể di động an toàn và tự do như cá bơi trong nước. Bao giờ còn nước thì cá còn có thể sinh tồn. Kẻ thù, trái lại, sẽ chết chìm trong biển cả những người thù địch.

D. Xung đột giữa Hồng và Chuyên

Trên lý thuyết, dưới sự lãnh đạo của đảng, các cấp chỉ huy quân đội và các chính trị viên phải cộng tác mật thiết và êm thấm. Thế nhưng, thực tế, tương quan không hoàn toàn tốt đẹp như mong đợi. Xung đột giữa hai nhóm trên nhiều mức độ khác nhau của cách mạng đã tạo nên những vấn đề chính trị nghiêm trọng. Các học giả Tây phương khi nghiên cứu về các vấn đề quân sự Trung Hoa đã gọi đây là xung đột giữa hồng và chuyên.

Xung đột giữa hai nhóm bắt nguồn từ hồi thập niên 1920 khi Hồng quân vẫn còn trong thời kỳ non trẻ. Như đã đề cập trước đây, giải pháp của xung đột đầu tiên là đưa chính trị kiểm soát và phục hồi quyền lãnh đạo tối cao của đảng. Đấu tranh quân sự quyết liệt thời chiến tranh cách mạng thường bắt các cấp chỉ huy quân sự và chính trị viên hợp tác chặt chẽ để chiến thắng. Thế nhưng khi chiến tranh chấm dứt và Trung Hoa quyết định hiện đại hóa quân đội trong đầu thập niên 1950, rạn nứt giữa hai nhóm lại tái phát chi phối chính đàn Trung Hoa hơn một thập niên.

Có một thỏa hiệp quốc gia về sự cần thiết canh tân quân sự trong thập niên 1950 sau chiến tranh Triều Tiên. Mọi người đều đồng ý rằng phải nỗ lực cải tiến kỹ thuật quân sự và trang bị, cần giành nhiều thời giờ và năng lực để huấn luyện quân đội để nâng cao mức độ chiến thuật và kỹ thuật. Tuy nhiên, vì ảnh hưởng lý thuyết quân sự Liên Xô, các sĩ quan Trung Hoa bắt đầu nhận thức sự quan trọng của vũ khí trong chiến tranh hiện đại và đồng ý rằng quân sự đứng hàng đầu chứ không phải chính trị trong việc quyết định thắng bại trong chiến tranh. Một số sĩ quan Trung Cộng công khai chấp nhận quan điểm này và một số đi xa hơn bài xích việc tôn sùng tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông vốn nhấn mạnh chính trị đứng trên quân sự là yếu tố then chốt dẫn đến chiến thắng.

Quan điểm này rất phổ biến trong đám binh sĩ từ mặt trận Triều Tiên trở về và các sĩ quan trẻ. Họ cho rằng không những chi bộ đảng là một chướng ngại cho việc đơn vị hoạt động hữu hiệu mà còn nghĩ là họ không đủ khả năng cáng đáng các vấn đề quân sự. Họ bắt đầu tước bớt quyền hành và giới hạn hoạt động của các chi bộ trong công tác lãnh đạo và chính trị. Trước khi tái tổ chức hệ thống kiểm soát chính trị tháng 7 năm 1960, số lượng đảng viên tong các lực lượng vũ trang cũng giảm dần, có khoảng 7000 đại đội không có chi bộ đảng, và nhiều nơi có nhưng cũng không hoạt động.

Các chính trị viên và một số cấp chỉ huy quân sự lão thành cảm thấy bức bối và tìm cơ hội trả miếng. Có nhiều lý do để các chính ủy đối kháng nhưng lý do quan trọng nhất là sự thách đố quyền lãnh

đạo tối cao của đảng. Khi chính trị nắm quyền thì mọi thứ đều phải đứng sau. Do giả thiết đó, cơ chế chính trị trong quân đội có quyền xen vào bất cứ chuyện gì trong đơn vị. Họ không thể để cho các sĩ quan trẻ quá hăng say trong công việc hiện đại hóa khiến vị trí của họ bị lung lay. Khi họ bắt đầu phản công, mục tiêu đầu tiên là Thống Chế Bành Đức Hoài, Bộ Trưởng Quốc Phòng và Hoàng Khắc Thành (Huang Kecheng), Tổng Tham Mưu Trưởng Hồng quân, cả hai mất chức hồi cuối năm 1959. Ngoài các tội trạng, họ còn bị kết án chống lại sự kiểm soát chính trị trong quân đội.

Tháng 9 năm 1959, Lâm Bưu lên làm Bộ Trưởng Quốc Phòng thay Bành Đức Hoài. Ông ta đưa ra một loạt cải cách để củng cố quyền kiểm soát chính trị và ý thức hệ trong quân đội, các chi bộ đảng cấp đại đội được tái tổ chức và khoảng 2000 đảng viên bị khai trừ hồi năm 1961.

Dưới quyền lãnh đạo của Lâm Bưu, công tác củng cố vai trò chính trị và quyền lãnh đạo tối cao của Đảng lên đến tuyệt đỉnh. Mục đích của ông ta là cách mạng hóa Hồng quân một lần nữa và dùng nó để ủng hộ Mao chống các địch thủ chính trị. Khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa bắt đầu hồi năm 1966, Lâm đã có thể nhân danh Mao dùng Hồng quân để tiến hành các mục tiêu quyền lực chính trị. Quân đội được lệnh rời căn cứ chiếm đóng các công xưởng, cơ quan hành chánh, các trường đại học tuyên truyền cho tư tưởng Mao Trạch Đông và chủ nghĩa Mác - Lê nin. Theo các học giả Tây phương thì ít nhất trong thời kỳ này Hồng quân cũng được coi như một đội binh chính trị vì họ không còn khả năng đảm trách các công tác chiến đấu nữa.

Nhận định này không phải vô căn cứ. Trong thời kỳ đụng độ tại biên giới Trung Hoa - Liên Xô năm 1969, nhu cầu quân sự khiến Hồng quân phải giảm thiểu các hoạt động chính trị. Sự biến Lâm Bưu năm 1971 đã khiến Hồng quân phải quay trở về nhiệm vụ quân sự truyền thống. Tuy nhiên, thay đổi đáng kể nhất là từ sau cuộc chiến Việt - Hoa năm 1979. Chính quyền Trung Hoa một lần nữa gia tăng tốc độ huấn luyện quân sự. Mặc dầu sự quan trọng của

công tác chính trị và giáo dục ý thức vẫn còn được các nhà lãnh đạo đề cập, nhưng huấn luyện quân sự nay là ưu tiên cho đến khi thành phần cứng rắn thay thế thành phần cải cách nắm quyền trong đảng, dùng quân đội đàn áp các vận động dân chủ tại Bắc Kinh ngày mùng 4 tháng 6 năm 1989. Thay đổi mãnh liệt trong khung cảnh chính trị và sự sụp đổ đột ngột của các quốc gia Đông Âu, nhất là Roumania, khiến các nhà lãnh đạo hốt hoảng xiết chặt quyền kiểm soát quân đội. Từ đó tới nay, việc nhồi sọ lý thuyết và công tác chính trị trong quân đội lại một lần nữa, có thể chỉ tạm thời, nâng lên hàng ưu tiên một.

6. KẾT LUẬN

Khi bàn về tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông, phân tích này chủ yếu nhấn mạnh vào ba điểm: các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng họ Mao, tiến trình phát triển của chiến tranh nhân dân, nội dung chính yếu của tư tưởng ông ta bao gồm quan điểm chiến tranh nhân dân, nhận thức luận về chiến tranh và sự phát triển trong chiến lược, chiến thuật.

Trong khi phân tích, một số điểm đã khiến chúng tôi chú ý và dùng làm lời kết cho chương này.

A. Tương quan giữa Lý Thuyết và Thực Tế

Nói chung, cũng như nhiều lý thuyết về khoa học xã hội khác, lý thuyết quân sự không phải lúc nào cũng có thể thử nghiệm trước khi đụng độ với địch trên chiến trường. Các chiến lược gia không rút ra các nhận thức từ các tưởng tượng hoang đường mà do quan sát kỹ lưỡng, nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm cá nhân để giảm thiểu thất bại trong chiến đấu.

Trong lý thuyết quân sự của Mao Trạch Đông, ông không lẫn lộn giữa mộng tưởng và thực tế. Trái lại, lý thuyết căn bản của ông về chiến tranh nhân dân hoàn toàn dựa trên các chứng liệu rút ra từ kinh nghiệm. "Phân tích về Giai cấp tại Trung Hoa" hay "Báo Cáo về Nghiên Cứu cuộc Nông Dân khởi nghĩa tại Hồ Nam" là một phần căn bản lý thuyết cho đường lối chiến tranh nhân dân của ông.

Nếu ai tìm hiểu các tác phẩm quân sự chính yếu của Mao sẽ đều nhận thấy hầu hết dựa trên kinh nghiệm cá nhân của ông, ngoại trừ một phần nhận thức luận về chiến tranh, là thừa kế lý thuyết chính trị Mác xít.

B. Hậu quả của Quan Niệm Phát Triển của Lý Thuyết Mao Trạch Đông

Dù bắt nguồn từ thuyết Mâu Thuẫn hay từ nguyên lý Âm Dương của Trung Hoa, Mao cũng áp dụng trọn vẹn được lý thuyết phát triển của ông trên mặt quân sự.

Người ta có thể đồng ý hay không đồng ý với nhận thức về chiến tranh của ông vì ông theo quan điểm của Marx về quan hệ tư hữu, đấu tranh giai cấp, nhà nước và chiến tranh, nhưng khi nói đến cách ông dùng lực trong chiến đấu và phương thức áp dụng lý thuyết mâu thuẫn để thay đổi cán cân lực lượng trong các chiến dịch và trận đánh, người ta phải tin rằng ông thuần thực trong cách áp dụng duy vật biện chứng vào quân sự. Chiến lược "lấy một chống mười chống trăm trong chiến lược nhưng lấy mười chống một trong chiến thuật" giúp ông thành công trong việc chuyển đổi cái hạ phong trong chiến lược thành thế thượng phong trong chiến thuật.

Hơn nữa, khi áp dụng quan niệm liên tục di động, liên tục phát triển, ông có thể mở ra một con đường mới cho các lực lượng du kích bằng cách cải tiến tổ chức, trang bị và chiến lược chiến thuật một cách vững chắc phù hợp với sự phát triển của tình hình qua nhiều giai đoạn khác nhau. Việc đó khiến cho chiến tranh nhân dân trở nên mạnh mẽ hơn định nghĩa ban đầu rất nhiều.

C. Hậu quả của việc Chính Trị nắm quyền chỉ huy

Mặc dầu các lực lượng vũ trang của Quốc Dân Đảng cũng có một hệ thống chính ủy, nhưng không bao giờ đạt được mục tiêu chính trị nắm quyền chỉ huy và Đảng có quyền tối thượng đối với quân đội như trường hợp Hồng quân. Tuy nhiên, vấn đề độc đáo của hệ thống chính trị của Cộng Sản là hệ thống này không chỉ giới

hạn vào việc kiểm soát chính trị và quyền lực tuyệt đối của đảng mà nên nhìn vào vai trò chính trị do Hồng quân đảm trách trong xã hội Trung Hoa thời chiến. Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, tổ chức quần chúng thành công rực rỡ chưa từng có trong lịch sử võ trang chính trị và quân sự thế giới. Dù sao, cũng những vai trò đó Hồng quân thực hiện trong vận động xã hội - chính trị nhất là vào thời đấu tranh nội bộ trong đảng sau năm 1949 đem đến những yếu tố tiêu cực, không những gia tăng nguy cơ quân sự can thiệp vào chính trị mà còn phát triển tình trạng tham ô trong những năm về sau. Cuộc đảo chánh bất thành của Thống Chế Lâm Bưu chống Mao năm 1971 có thể coi như tiêu biểu cho vấn đề thứ nhất, các báo cáo về tranh chấp giữa các đơn vị Hồng quân và dân chúng địa phương ngày càng nhiều là những thí dụ của vấn đề thứ hai.

Từ khi bọn Tứ Nhân Bang bị hạ bệ năm 1976, các nhà lãnh đạo Trung Hoa bắt đầu giảm bớt vai trò chính trị của quân đội, giữ cho họ bận rộn với việc huấn luyện và nhất là sau cuộc chiến Việt Hoa năm 1979 trong đó Trung Hoa phải trả một giá cao mà thắng bại cũng chỉ lưỡng lự nhưng lại lộ rõ cái yếu kém về quân sự. Tuy nhiên, sau biến cố Thiên An Môn ngày 4 tháng 6 năm 1989, trong đó Hồng quân được lệnh nổ súng vào các sinh viên tranh đấu đòi dân chủ, ngọn gió thay đổi lại thổi trên mọi khung cảnh chính trị. Từ đó, đảng Cộng Sản không những tăng cường kiểm soát chính trị với quân đội mà còn đòi quân đội phải hoàn toàn đi theo lộ tuyến của đảng trong việc đấu tranh chống lại bất cứ đối lập chính trị nào dù trong hay ngoài đảng. Xu hướng đó có lẽ sẽ còn tiếp tục trong một thời gian cho đến khi phong vị chính trị lại thay đổi thêm một lần nữa.

D. Quần chúng võ trang - Dân Quân

Hệ thống dân quân của Trung Hoa có một lịch sử lâu như chính nước Tàu vậy. Tuy nhiên, chưa có một chính quyền nào lại tổ chức được một hệ thống dân quân to lớn như chính quyền Trung Hoa hiện nay. Từ Hồng Vệ Binh, đơn vị tự phòng, và dần dần đến vận động Mỗi Người Dân Là Một Người Lính trong thập niên 1950 liên hệ đến việc công xã hóa nông thôn, hệ thống dân quân chuyển cả một

nước - làng xóm, thôn ấp cũng như thành thị - biến thành một đồn lũy quân sự và vô số doanh trại.

Hệ thống dân quân tuy nay còn đấy nhưng không còn hoạt động như hồi thập niên 1960, ngoại trừ một vài khu vực nhạy cảm như cùng biên giới Việt Hoa nơi dân quân được điều động giữ an ninh trật tự và đề phòng đặc công phá hoại. Nói chung, khi quốc gia trong thời bình và đã hướng về phát triển kinh tế, hệ thống dân quân xuống cấp và ngay cả bỏ quên. Tuy nhiên, khi quốc gia trong thời chiến hay trong tình trạng vận động xã hội, hệ thống dân quân mới hoạt động. Đa số dân chúng Trung Hoa vẫn còn sống tại nông thôn nhưng không đủ cảnh sát giữ an ninh trật tự. Vì thế, dân quân thường đóng vai tuần cảnh trong làng xã, thôn xóm ngay cả trong thời bình.

Các tác phẩm quân sự chính yếu của Mao chỉ bao gồm độ hơn chục bài. Hầu hết các bài đó chú trọng vào việc giải quyết các vấn đề chiến lược chứ không đề cập tới mọi vấn đề quân sự. Tuy nhiên, chỉ trong một số ít đó, vẫn thấy rõ ràng là Mao đã phân tích một cách có hệ thống nhiều đề mục quan trọng thể hiện một hệ thống chu đáo các tư tưởng quân sự mà người ta vẫn thường gọi là chiến tranh nhân dân. Mao đã dùng các tư tưởng đó để chỉ đạo Trung Hoa trong thời nội chiến và chiếm được quyền hành chính trị. Điều đó khiến cho những kẻ ngoại thù phải dè dặt khi định đánh với Trung Hoa trong một cuộc chiến qui ước ngay trên lục địa.